

가족 여행 안전 카드

우리 일행 중 한 명은 게 알레르기가 있어요.

Một người trong nhóm chúng tôi
bị dị ứng với cua.

Món này có cua hoặc nguyên liệu
làm từ cua không?

Xin tránh để thức ăn tiếp xúc với
cua.

이 음식에 게 또는 게로 만든 재료가 있나요?
음식이 게와 닿지 않도록 해주세요.

게 알레르기: 있음 · 그 외 알레르기: 확인되지 않음
의사소통 보조용입니다. 음식 재료와 조리 과정을 확인하세요.

다낭, 함께 가는 여행

8명 가족 · 어린이 3세 / 8세 / 10세

휴대폰에 PDF를 저장하면 인터넷 없이 읽을 수 있어요. PDF 뷰어의 검색으로 한국어 단어를 찾거나, 다음 페이지의 목차를 누르세요.

저희는 8명이에요.

Chúng tôi có tám người.

화장실은 어디에 있나요?

Nhà vệ sinh ở đâu?

도와주세요.

Xin giúp tôi.

한국어 발음은 대략적인 읽기 보조예요. 성조를 정확히 나타내지 못하므로 상대방에게 베트남어 문장을 보여주세요. 원어민 검수 완료 자료는 아닙니다.

필요한 상황으로 바로

기본 · 80개	5
----------	---

식당 · 220개	27
-----------	----

이동 · 100개	90
-----------	----

호텔 · 170개	120
-----------	-----

관광 · 110개	172
-----------	-----

쇼핑 · 100개	205
-----------	-----

마사지 · 60개	235
-----------	-----

공항 · 90개	253
----------	-----

가족 · 110개	281
-----------	-----

긴급 · 60개	314
----------	-----

메뉴 · 160개	332
-----------	-----

간판 · 40개	373
----------	-----

기본

80개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

안녕하세요

Xin chào.

썬 짜오

감사합니다

Cảm ơn.

깜 언

죄송합니다

Xin lỗi.

썬 로이

기본 · 계속

네

Vâng.

병

아니요

Không.

콩

괜찮아요

Không sao.

콩 사오

잠시만 기다려 주세요

Xin chờ một chút.

씬 찌 못 쫓

기본 · 계속

한국어를 할 수 있나요?

Bạn có nói tiếng Hàn không?

반 꼬 노이 띠엥 한 콩

영어를 할 수 있나요?

Bạn có nói tiếng Anh không?

반 꼬 노이 띠엥 아인 콩

천천히 말해 주세요

Xin nói chậm một chút.

씬 노이 찼 못 찳

다시 말해 주세요

Xin nói lại.

씬 노이 라이

기본 · 계속

여기에 적어 주세요

Xin viết ở đây.

씬 비엣 어 더이

이 화면을 봐 주세요

Xin xem màn hình này.

씬 썸 만 힌 나이

이해하지 못했어요

Tôi không hiểu.

또이 콩 히에우

알겠습니다

Tôi hiểu rồi.

또이 히에우 조이

기본 · 계속

도와주세요

Xin giúp tôi.

씬 줍 또이

저는 한국에서 왔어요

Tôi đến từ Hàn Quốc.

또이 덴 드 한 꾸옥

저희는 가족이에요

Chúng tôi là một gia đình.

쫘 또이 라 뭏 자 딴

베트남어를 못해요

Tôi không nói được tiếng Việt.

또이 쿡 노이 드억 띠엥 비엣

기본 · 계속

이것은 무슨 뜻인가요?

Cái này có nghĩa là gì?

까이 나이 꼬 응이어 라 지

이걸 가리켜 주세요

Xin chỉ vào cái này.

씬 찌 바오 까이 나이

맞아요

Đúng rồi.

등 조이

아니예요, 다른 것이예요

Không, là cái khác.

콩 라 까이 캅

기본 · 계속

좋아요

Được.

드억

필요 없어요

Tôi không cần.

또이 콩 건

잘 모르겠어요

Tôi không chắc.

또이 콩 짹

잠깐 생각해 볼게요

Để tôi suy nghĩ một chút.

데 또이 쑤이 응이 못 쫓

기본 · 계속

몇 시예요?

Bây giờ là mấy giờ?

버이 저 라 머이 저

오늘인가요?

Có phải hôm nay không?

꼬 파이 흠 나이 콩

내일인가요?

Có phải ngày mai không?

꼬 파이 응아이 마이 콩

지금 가능한가요?

Bây giờ có được không?

버이 저 꼬 드억 콩

기본 · 계속

얼마나 걸리나요?

Mất bao lâu?

몇 바오 러우

어디에서 기다리면 되나요?

Tôi nên chờ ở đâu?

또이 넌 찌 어 더우

화장실은 어디예요?

Nhà vệ sinh ở đâu?

냐 베 싼 어 더우

사진을 찍어 주실 수 있나요?

Bạn có thể chụp ảnh giúp tôi không?

반 꼬 테 찹 아인 줍 또이 콩

기본 · 계속

사진을 찍어도 되나요?

Tôi có thể chụp ảnh không?

또이 꼬 테 쫓 아인 콩

여기에 앉아도 되나요?

Tôi ngồi ở đây được không?

또이 응오이 어 더이 드억 콩

길을 잃었어요

Tôi bị lạc đường.

또이 비 락 드엉

주소를 보여드릴게요

Tôi sẽ cho bạn xem địa chỉ.

또이 쎬 쫓 반 썸 디어 짜

기본 · 계속

다음에 올게요

Tôi sẽ quay lại sau.

또이 씨 꾸아이 라이 싸우

지금 통화 중이에요

Tôi đang nghe điện thoại.

또이 당 응에 디엔 토아이

휴대폰으로 번역해서 보여 드릴게요

Tôi sẽ dịch bằng điện thoại cho bạn xem.

또이 세 직 방 디엔 토아이 쯔 반 썸

기본 · 계속

제가 제대로 발음했나요?

Tôi phát âm đúng chưa?

또이 팻 엄 등 쯔어

베트남어로 어떻게 말하나요?

Nói bằng tiếng Việt như thế nào?

노이 방 띠엥 비엣 느 테 나오

짧은 문장으로 말씀해 주세요

Xin nói bằng câu ngắn.

씬 노이 방 꺼우 응안

한 번에 하나씩 말씀해 주세요

Xin nói từng ý một.

씬 노이 텡 이 몏

기본 · 계속

숫자를 손가락으로 보여 주세요

Xin dùng ngón tay để chỉ số lượng.

썬 중 응은 따이 데 짜 소 르엉

글씨를 조금 더 크게 써 주세요

Xin viết chữ to hơn một chút.

썬 비엣 짜 또 현 못 쫓

지도에서 위치를 표시해 주세요

Xin đánh dấu vị trí trên bản đồ.

썬 다인 저우 비 짜 쩌 반 도

이 이름을 어떻게 읽나요?

Tên này đọc như thế nào?

뎌 나이 독 느 테 나오

기본 · 계속

이 주소가 맞는지 확인해 주세요

Xin kiểm tra xem địa chỉ này có đúng không.

씬 끼엸 짜 썸 디어 짜 나이 꼬 등 콩

종이와 펜을 빌릴 수 있나요?

Tôi có thể mượn giấy và bút không?

또이 꼬 테 드언 저이 바 붓 콩

제가 잘못 들은 것 같아요

Có lẽ tôi nghe nhầm.

꼬 레 또이 응에 념

기본 · 계속

제가 잘못 말씀드렸어요

Tôi đã nói nhầm.

또이 다 노이 념

다시 확인하고 알려 드릴게요

Tôi sẽ kiểm tra lại rồi báo cho bạn.

또이 세 끼엠 짜 라이 조이 바오 쯔 반

아직 결정하지 못했어요

Tôi vẫn chưa quyết định.

또이 번 쯔어 꾸엣 딘

가족과 상의한 뒤 말씀드릴게요

Tôi sẽ bàn với gia đình rồi trả lời bạn.

또이 세 반 버이 자 딘 조이 짜 러이 반

기본 · 계속

그 제안은 사양할게요

Cảm ơn, nhưng tôi xin từ chối đề nghị đó.

깜 언 능 또이 씬 뜨 쫘이 데 응이 도

이것과 저것의 차이가 무엇인가요?

Cái này và cái kia khác nhau ở điểm nào?

까이 나이 바 까이 끼어 캅 냐우 어 디엠 나오

어느 쪽을 말씀하시는 건가요?

Bạn đang nói đến cái nào?

반 당 노이 덴 까이 나오

기본 · 계속

제 차례인가요?

Đến lượt tôi chưa?

덴 르엇 또이 찌어

먼저 하세요

Bạn cứ làm trước đi.

반 꼬 램 찌억 디

제가 줄을 잘못 섰나요?

Tôi có xếp nhầm hàng không?

또이 꼬 썸 념 항 콩

이 자리는 사용 중인가요?

Chỗ này có người ngồi chưa?

썸 나이 꼬 응으어이 응오이 찌어

기본 · 계속

잠깐 지나가도 될까요?

Cho tôi đi qua một chút được không?

쪼 또이 디 까 못 쫓 드억 콩

문을 잠깐 잡아 주실 수 있나요?

Bạn có thể giữ cửa một lát không?

반 꼬 테 즈 꼬어 못 략 콩

여기서는 신발을 벗어야 하나요?

Ở đây có phải cởi giày không?

어 더이 꼬 파이 꺼이 저이 콩

우산을 잠깐 빌릴 수 있나요?

Tôi có thể mượn ô một lát không?

또이 꼬 테 므언 오 못 략 콩

기본 · 계속

가장 가까운 출구를 알려 주세요

Xin chỉ cho tôi lối ra gần nhất.

썬 짜 쫓 또이 로이 자 건 넷

여기로 다시 돌아올게요

Tôi sẽ quay lại đây.

또이 세 꾸아이 라이 더이

전화 대신 문자로 보내 주세요

Xin nhắn tin thay vì gọi điện.

썬 년 띤 타이 비 고이 디엔

이 번호로 연락할 수 있나요?

Tôi có thể liên lạc qua số này không?

또이 꼬 테 리엔 락 콰 소 나이 콩

기본 · 계속

지금은 전화를 받을 수 없어요

Bây giờ tôi không thể nghe điện thoại.

버이 저 또이 콩 테 응에 디엔 토아이

인터넷이 안 돼서 사진만 보여 드릴게요

Không có mạng nên tôi chỉ có thể cho bạn xem ảnh.

콩 꼬 망 넌 또이 짜 꼬 테 쫘 반 썸 아인

이 화면을 사진으로 찍어도 되나요?

Tôi có thể chụp ảnh màn hình này không?

또이 꼬 테 쫘 아인 만 힌 나이 콩

기본 · 계속

시간을 숫자로 적어 주세요

Xin viết giờ bằng chữ số.

씬 비엣 저 방 쯔 소

오전인가요, 오후인가요?

Là buổi sáng hay buổi chiều?

라 부오이 상 하이 부오이 쯔에우

현지 시간 기준인가요?

Có phải theo giờ địa phương không?

꼬 파이 테오 저 디어 프엉 콩

도와주셔서 정말 고마워요

Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp tôi.

깜 언 반 젓 니에우 비 다 줍 또이

기본 · 계속

즐거운 하루 보내세요

Chúc bạn một ngày vui vẻ.

꼭 반 뭇 응아이 부이 베

식당

220개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

8명 자리 있나요?

Có bàn cho tám người không?

꼬 반 쯔 땀 응으어이 콩

성인 5명과 아이 3명이에요

Có năm người lớn và ba trẻ em.

꼬 남 응으어이 런 바 바 쯔 엠

메뉴 주세요

Cho tôi xem thực đơn.

쯔 토이 썸 특 던

식당 · 계속

한국어 메뉴가 있나요?

Có thực đơn tiếng Hàn không?

꼬 특 던 띠엥 한 콩

사진 메뉴가 있나요?

Có thực đơn có hình không?

꼬 특 던 꼬 힌 콩

이거 주세요

Cho tôi món này.

쫐 또이 몬 나이

고수 빼 주세요

Xin đừng cho rau mùi vào.

썩 등 쫐 자우 무이 바오

식당 · 계속

맵지 않게 해 주세요

Xin làm không cay.

씬 람 콩 까이

덜 맵게 해 주세요

Xin làm ít cay.

씬 람 잇 까이

아이가 게 알레르기가 있어요

Bé bị dị ứng với cua.

베 비 지 응 브어이 꾸어

게가 들어 있나요?

Món này có cua không?

몬 나이 꼬 꾸어 콩

식당 · 계속

게 육수나 게 추출물이 들어 있나요?

Món này có nước dùng từ cua hoặc chiết xuất cua không?

몬 나이 꼬 느억 중 뜨 꾸어 호악 짜엿 쑤엇 꾸어 콩

게를 조리한 도구를 같이 사용하나요?

Có dùng chung dụng cụ đã chế biến cua không?

꼬 중 쫙 중 꾸 다 짜 비엔 꾸어 콩

깨끗한 별도 조리도구로 만들어 주실 수 있나요?

Có thể dùng dụng cụ sạch riêng để nấu không?

꼬 테 중 중 꾸 싸익 지엥 데 너우 콩

식당 · 계속

게가 들어 있는지 주방에 확인해 주세요

Xin hỏi nhà bếp xem món này có
của không.

썸 호이 냐 벵 썸 몬 나이 꼬 꾸어 쿵

다른 알레르기는 아직 모릅니다

Chúng tôi chưa biết bé có dị ứng
nào khác không.

썸 토이 썸어 비엣 벵 꼬 지 응 나오 캅 쿵

계산해 주세요

Cho tôi thanh toán.

썸 토이 타인 또안

식당 · 계속

물 주세요

Cho tôi nước uống.

쫘 또이 느억 우옹

어린이 의자가 있나요?

Có ghế trẻ em không?

꼬 게 째 엠 콩

아이용 식기 주세요

Cho tôi bát đĩa dành cho trẻ em.

쫘 또이 밧 디어 자인 쫘 째 엠

게를 빼 주세요

Xin đừng cho cua vào.

씬 등 쫘 꾸어 바오

식당 · 계속

재료를 알려 주세요

Xin cho biết các nguyên liệu.

씬 쯔 비엣 깍 응우옌 리에우

소스에 게가 들어 있나요?

Nước sốt có cua không?

느억 쓱 꼬 꾸어 콩

같은 기름에 게를 튀기나요?

Có chiên cua trong cùng dầu này không?

꼬 찌엔 꾸어 쯡 콩 저우 나이 콩

식당 · 계속

게를 만지지 않은 새 식기를 주세요

Xin cho bộ bát đĩa sạch chưa tiếp xúc với cua.

썬 쫐 보 밧 두어 싸익 쫐어 띠엿 쓱 브어이 꾸어

확실하지 않으면 알려 주세요

Nếu không chắc, xin hãy nói cho tôi biết.

네우 쿵 짹 썬 하이 노이 쫐 또이 비엣

요리하기 전에 확인해 주세요

Xin kiểm tra trước khi nấu.

썬 끼엿 짜 쫐억 키 너우

식당 · 계속

아이 음식은 따로 담아 주세요

Xin để đồ ăn của bé riêng.

씬 데 도 안 꾸어 베 지엥

가열해서 완전히 익혀 주세요

Xin nấu chín kỹ.

씬 너우 찐 끼

소스는 따로 주세요

Xin để nước sốt riêng.

씬 데 느억 쏫 지엥

고추는 따로 주세요

Xin để ớt riêng.

씬 데 엇 지엥

식당 · 계속

양파 빼 주세요

Xin đừng cho hành tây vào.

싹 등 쪼 하인 떠이 바오

파 빼 주세요

Xin đừng cho hành lá vào.

싹 등 쪼 하인 라 바오

마늘 빼 주세요

Xin đừng cho tỏi vào.

싹 등 쪼 또이 바오

덜 짜게 해 주세요

Xin làm ít mặn.

싹 람 잇 만

식당 · 계속

설탕 넣지 마세요

Xin đừng cho đường vào.

씬 등 쯔 드엉 바오

얼음 빼 주세요

Xin đừng cho đá vào.

씬 등 쯔 다 바오

얼음을 조금만 넣어 주세요

Xin cho ít đá.

씬 쯔 잇 다

설탕을 조금만 넣어 주세요

Xin cho ít đường.

씬 쯔 잇 드엉

식당 · 계속

이 음식은 매운가요?

Món này có cay không?

몬 나이 꼬 까이 콩

이 음식은 어떤 고기인가요?

Món này dùng thịt gì?

몬 나이 중 틱 지

고기가 들어 있나요?

Món này có thịt không?

몬 나이 꼬 틱 콩

땅콩이 들어 있나요?

Món này có đậu phộng không?

몬 나이 꼬 더우 풍 콩

식당 · 계속

우유가 들어 있나요?

Món này có sữa không?

몬 나이 꼬 쓰어 콩

달걀이 들어 있나요?

Món này có trứng không?

몬 나이 꼬 쫘콩

새우가 들어 있나요?

Món này có tôm không?

몬 나이 꼬 뚝 콩

추천 메뉴가 무엇인가요?

Bạn có thể giới thiệu món nào?

반 꼬 테 저이 티에우 몬 나오

식당 · 계속

한 접시는 몇 명이 먹을 수 있나요?

Một phần đủ cho mấy người?

몫 편 두 쪼 머이 응으어이

작은 사이즈가 있나요?

Có phần nhỏ không?

꼬 편 뇨 콩

큰 사이즈로 주세요

Cho tôi phần lớn.

쪼 또이 편 런

한 개 더 주세요

Cho tôi thêm một cái.

쪼 또이 템 몫 까이

식당 · 계속

밥을 더 주세요

Cho tôi thêm cơm.

쫄 또이 템 껌

국물을 더 주세요

Cho tôi thêm nước dùng.

쫄 또이 템 느억 증

주문을 바꿀 수 있나요?

Tôi có thể đổi món đã gọi không?

또이 꼬 테 도이 몬 다 고이 콩

식당 · 계속

아직 조리 전이면 취소하고 싶어요

Nếu chưa nấu, tôi muốn hủy món này.

네우 찌어 너무 또이 무온 후이 몬 나이

이건 주문하지 않았어요

Tôi không gọi món này.

또이 롱 고이 몬 나이

주문한 음식이 아직 안 나왔어요

Món tôi gọi vẫn chưa có.

몬 또이 고이 번 찌어 꼬

식당 · 계속

음식이 언제 나오나요?

Bao giờ có đồ ăn?

바오 저 꼬 도 안

아이 음식부터 주실 수 있나요?

Có thể mang đồ ăn của bé ra trước không?

꼬 테 망 도 안 꾸어 베 자 찻억 쿵

너무 뜨거워요

Nóng quá.

농 꾸아

식당 · 계속

너무 매워요

Cay quá.

까이 꾸아

맛있어요

Ngon lắm.

응온 람

포장해 주세요

Xin gói mang về.

씬 고이 망 베

남은 음식을 포장해 주세요

Xin gói đồ ăn còn lại mang về.

씬 고이 도 안 끈 라이 망 베

식당 · 계속

여기서 먹을게요

Tôi ăn ở đây.

또이 안 어 더이

가져갈게요

Tôi mua mang về.

또이 무어 망 베

카드로 결제할 수 있나요?

Có thể thanh toán bằng thẻ không?

꼬 테 타인 또안 방 테

현금으로 낼게요

Tôi sẽ trả bằng tiền mặt.

또이 씨 짜 방 띠엔 맛

식당 · 계속

계산서를 보여 주세요

Cho tôi xem hóa đơn.

쪼 또이 썸 호아 던

가격에 세금이 포함되어 있나요?

Giá đã bao gồm thuế chưa?

자 다 바오 곱 투에 쪼어

서비스 요금이 포함되어 있나요?

Đã bao gồm phí phục vụ chưa?

다 바오 곱 피 폭 부 쪼어

따로 계산할 수 있나요?

Có thể thanh toán riêng không?

꼬 테 타인 또안 지엥 콩

식당 · 계속

한꺼번에 계산할게요

Tôi sẽ thanh toán chung.

또이 씨 타인 또안 쫘

거스름돈이 맞지 않아요

Tiền thừa không đúng.

띠엔 트어 콩 등

영수증 주세요

Cho tôi hóa đơn.

쫘 또이 호아 던

예약하고 싶어요

Tôi muốn đặt bàn.

또이 무온 닷 반

식당 · 계속

예약했어요

Tôi đã đặt bàn.

또이 다 닷 반

금연석으로 주세요

Cho tôi bàn ở khu vực không hút thuốc.

쫘 또이 반 어 쿠 북 콩 훗 투옥

실내에 앉고 싶어요

Tôi muốn ngồi trong nhà.

또이 무온 응오이 쫘 나

식당 · 계속

에어컨 가까운 자리가 있나요?

Có bàn gần máy lạnh không?

꼬 반 건 마이 라인 콩

두 테이블을 붙일 수 있나요?

Có thể ghép hai bàn không?

꼬 테 겹 하이 반 콩

대기 시간이 얼마나 되나요?

Phải chờ bao lâu?

파이 찜 바오 러우

예약 없이 들어갈 수 있나요?

Không đặt bàn trước có được không?

콩 닷 반 찌억 꼬 드억 콩

식당 · 계속

어린이 메뉴가 있나요?

Có thực đơn cho trẻ em không?

꼬 특 던 쪼 쩌 엠 콩

음식을 잘라 주실 수 있나요?

Có thể cắt nhỏ đồ ăn không?

꼬 테 깃 뇨 도 안 콩

생수를 개봉하지 않은 병으로 주세요

Cho tôi nước đóng chai chưa mở.

쪼 또 이 느 억 동 짜 이 쪼 어 머

빨대는 필요 없어요

Tôi không cần ống hút.

또 이 콩 겐 응 훗

식당 · 계속

수돗물인가요, 생수인가요?

Đây là nước máy hay nước đóng
chai?

더이 라 느억 마이 하이 느억 둥 짜이

차가운 물 대신 따뜻한 물 주세요

Cho tôi nước ấm thay vì nước lạnh.

쪼 또이 느억 엄 타이 비 느억 라인

주문은 여기서 하나요?

Tôi gọi món ở đây phải không?

또이 고이 몬 어 더이 파이 쿵

식당 · 계속

먼저 결제하나요?

Có cần thanh toán trước không?

꼬 꺼 타인 또안 쫘억 콩

숟가락 주세요

Cho tôi một cái thìa.

쫘 또이 뭇 까이 티어

포크 주세요

Cho tôi một cái nĩa.

쫘 또이 뭇 까이 니어

젓가락 주세요

Cho tôi một đôi đũa.

쫘 또이 뭇 도이 두어

식당 · 계속

작은 그릇 주세요

Cho tôi một cái bát nhỏ.

쫘 또이 뭇 까이 밧 뇨

빈 접시 주세요

Cho tôi một cái đĩa không.

쫘 또이 뭇 까이 디어 콩

휴지 주세요

Cho tôi giấy ăn.

쫘 또이 저이 안

물티슈 주세요

Cho tôi khăn ướt.

쫘 또이 칸 으엇

식당 · 계속

컵을 더 주세요

Cho tôi thêm ly.

쪼 또이 템 리

병따개가 있나요?

Có dụng cụ mở nắp chai không?

꼬 중 꾸 머납 짜이 콩

따뜻한 차 주세요

Cho tôi trà nóng.

쪼 또이 짜 농

아이스 아메리카노 주세요

Cho tôi cà phê Americano đá.

쪼 또이 까 페 아메리카노 다

식당 · 계속

연유를 넣지 말아 주세요

Xin đừng cho sữa đặc vào.

싹 등 쪼 쓰어 닥 바오

카페인이 없는 음료가 있나요?

Có đồ uống không có caffeine không?

꼬 도 우옹 쿵 꼬 카페인 쿵

코코넛 커피 주세요

Cho tôi cà phê dừa.

쪼 또이 까 페 즈어

식당 · 계속

망고 주스 주세요

Cho tôi nước ép xoài.

쫄 또이 느억 엽 쏘아이

오렌지 주스 주세요

Cho tôi nước cam.

쫄 또이 느억 캄

코코넛 주세요

Cho tôi một quả dừa.

쫄 또이 뭇 꾸아 즈어

맥주 한 병 주세요

Cho tôi một chai bia.

쫄 또이 뭇 짜이 비어

식당 · 계속

쌀국수 한 그릇 주세요

Cho tôi một bát phở.

쫄 또이 뭇 밧 퍼

볶음밥 한 접시 주세요

Cho tôi một đĩa cơm chiên.

쫄 또이 뭇 디어 껌 짜옌

반미 하나 주세요

Cho tôi một ổ bánh mì.

쫄 또이 뭇 오 바인 미

죽이 있나요?

Có cháo không?

꼬 짜오 콩

식당 · 계속

생선 가시를 발라 주실 수 있나요?

Có thể gỡ xương cá giúp tôi không?

꼬 테 거 쓰엉 까 줍 또이 콩

가위가 있나요?

Có kéo không?

꼬 껴오 콩

고기를 작은 조각으로 잘라 주세요

Xin cắt thịt thành miếng nhỏ.

씬 갓 톳 타인 미엥 뇨

주문한 내용을 확인해 주세요

Xin kiểm tra lại các món đã gọi.

씬 끼엠 짜 라이 깍 몬 다 고이

식당 · 계속

음료가 아직 안 나왔어요

Đồ uống vẫn chưa có.

도 우응 번 썸어 꼬

테이블을 닦아 주세요

Xin lau bàn.

씬 라우 반

의자가 하나 더 필요해요

Tôi cần thêm một ghế.

또이 겐 텀 못 게

야외 자리가 있나요?

Có bàn ngoài trời không?

꼬 반 응오아이 썸이 콩

식당 · 계속

비를 피할 수 있는 자리로 옮겨 주세요

Xin chuyển chúng tôi đến chỗ tránh mưa.

씬 쥬옌 쥬ㅇ 또이 덴 쯔 짜인 르어

선풍기를 켜 주세요

Xin bật quạt.

씬 벅 콧

음식을 모두 받았어요

Chúng tôi đã nhận đủ các món.

쥬ㅇ 또이 다 년 두 깍 몬

식당 · 계속

이 접시는 치워 주세요

Xin dọn đĩa này.

씬 존 디어 나이

아직 먹고 있어요

Tôi vẫn đang ăn.

또이 번 당 안

아직 다 먹지 않았어요, 치우지 마세요

Tôi chưa ăn xong, xin đừng dọn.

또이 썬어 안 쏹 씌 등 존

이 음식은 차갑게 먹는 건가요?

Món này ăn lạnh phải không?

몬 나이 안 라인 파이 콩

식당 · 계속

데워 주실 수 있나요?

Có thể hâm nóng giúp tôi không?

꼬 테 험 농 줍 또이 쿡

컵 뚜껑 주세요

Cho tôi nắp ly.

쑤 또이 납 리

마지막 주문은 몇 시인가요?

Mấy giờ nhà hàng nhận gọi món lần cuối?

머이 저 냐 항 년 고이 몬 런 꾸오이

식당 · 계속

주방이 아직 열려 있나요?

Bếp còn nhận gọi món không?

벵 끈 년 고이 몬 콩

주말에도 점심 메뉴가 있나요?

Cuối tuần có thực đơn bữa trưa không?

꾸오이 뚜언 꼬 특 던 브어 쯔어 콩

예약 시간을 조금 늦출 수 있나요?

Tôi có thể lùi giờ đặt bàn một chút không?

또이 꼬 테 루이 저 닷 반 못 쯔 콩

식당 · 계속

예약 인원을 변경하고 싶어요

Tôi muốn thay đổi số người đặt bàn.

또이 무온 타이 도이 소 응으어이 닷 반

일행이 오기 전에 주문해도 되나요?

Tôi có thể gọi món trước khi mọi người đến không?

또이 꼬 테 고이 몬 짜억 키 모이 응으어이 덴 콩

이름을 대기 명단에 적어 주세요

Xin ghi tên tôi vào danh sách chờ.

씬 기 뎌 또이 바오 자인 삭 짜

식당 · 계속

자리가 나면 불러 주세요

Khi có bàn trống, xin gọi tôi.

키 꼬 반 쫑 싼 고이 또이

음악 소리가 작은 자리가 있나요?

Có bàn nào xa loa hơn không?

꼬 반 나오 싸 로아 현 콩

주방에서 떨어진 자리에 앉고 싶어요

Tôi muốn ngồi xa bếp.

또이 무온 응오이 싸 벵

이 메뉴는 오늘 품절인가요?

Hôm nay món này hết rồi à?

흠 나이 몬 나이 헛 조이 아

식당 · 계속

오늘만 파는 특별 메뉴가 있나요?

Hôm nay có món đặc biệt nào không?

흠 나이 꼬 몬 닥 비엣 나오 콩

이 요리는 구운 건가요, 튀긴 건가요?

Món này nướng hay chiên?

몬 나이 느엥 하이 찌엔

채소만 들어간 요리가 있나요?

Có món nào chỉ có rau không?

꼬 몬 나오 찌 꼬 자우 콩

식당 · 계속

고기 없이 채소만 볶아 주세요

Xin xào rau không có thịt.

싰 싸오 자우 콩 꼬 툃

버터를 사용하나요?

Món này có dùng bơ không?

몬 나이 꼬 증 버 콩

돼지기름이 들어 있나요?

Món này có mỡ heo không?

몬 나이 꼬 머 heo 콩

생선 소스가 들어 있나요?

Món này có nước mắm không?

몬 나이 꼬 느억 맘 콩

식당 · 계속

해산물로 만든 육수인가요?

Nước dùng này nấu từ hải sản phải không?

느억 중 나이 너우 뜨 하이 산 파이 콩

굴소스를 넣지 말아 주세요

Xin đừng cho dầu hào.

씬 등 쪼 저우 하오

후추를 넣지 말아 주세요

Xin đừng cho tiêu.

씬 등 쪼 띠에우

식당 · 계속

생채소는 따로 담아 주세요

Xin để rau sống riêng.

씬 데 자우 송 지엥

숙주는 익혀 주세요

Xin nấu chín giá đỗ.

씬 너무 찐 자 도

면과 국물을 따로 주세요

Xin để mì và nước dùng riêng.

씬 데 미 바 느억 중 지엥

면이 너무 불지 않게 해 주세요

Xin đừng nấu mì quá mềm.

씬 등 너무 미 과 멤

식당 · 계속

국물 없는 면 요리인가요?

Đây có phải là món mì khô không?

더이 꼬 파이 라 몬 미 코 콩

면 종류를 바꿀 수 있나요?

Tôi có thể đổi loại mì không?

또이 꼬 테 도이 로아이 미 콩

쌀로 만든 면인가요?

Sợi mì này làm từ gạo phải không?

서이 미 나이 람 뜨 가오 파이 콩

빵을 살짝 구워 주세요

Xin nướng bánh mì sơ qua.

씬 느엉 바인 미 써 콰

식당 · 계속

뼈 없는 닭고기가 있나요?

Có thịt gà không xương không?

꼬 톳 가 콩 쓰엉 콩

비계가 적은 고기로 주세요

Xin cho tôi phần thịt ít mỡ.

씬 쯔 또이 편 톳 잇 머

달걀은 노른자까지 익혀 주세요

Xin làm trứng chín cả lòng đỏ.

씬 람 쯔 쯔 까 롱 도

음식에 기름을 적게 사용해 주세요

Xin dùng ít dầu khi nấu.

씬 중 잇 저우 키 너우

식당 · 계속

소금은 제가 따로 넣을게요

Tôi sẽ tự thêm muối.

또이 세 뜨 템 무오이

레몬을 조금 더 주세요

Xin cho thêm một ít chanh.

씬 쯔 템 못 잇 짜인

간장 좀 주세요

Xin cho tôi nước tương.

씬 쯔 또이 느억 뜨엉

찍어 먹는 소스인가요?

Đây là nước chấm phải không?

더이 라 느억 찜 파이 콩

식당 · 계속

먹는 방법을 알려 주세요

Xin chỉ cho tôi cách ăn món này.

씬 짜 쪼 또이 깍 안 몬 나이

이 잎도 먹는 건가요?

Lá này cũng ăn được phải không?

라 나이 쪼 안 드억 파이 쵡

직접 구워 먹는 건가요?

Món này khách tự nướng phải không?

몬 나이 깍 뜨 느엉 파이 쵡

식당 · 계속

직원분이 구워 주실 수 있나요?

Nhân viên có thể nướng giúp không?

년 비엔 꼬 테 느엉 줍 콩

불을 조금 줄여 주세요

Xin giảm lửa một chút.

씬 잠 르어 못 쫓

불이 꺼졌어요

Lửa tắt rồi.

르어 땃 조이

불판을 바꿔 주세요

Xin thay vỉ nướng.

씬 타이 비 느엉

식당 · 계속

냄비에 국물을 보충해 주세요

Xin thêm nước dùng vào nồi.

싌 텀 느억 중 바오 노이

요리를 한꺼번에 내어 주세요

Xin mang các món ra cùng lúc.

싌 망 깝 몬 자 공 록

전채 요리부터 내어 주세요

Xin mang món khai vị ra trước.

싌 망 몬 카이 비 자 찌억

디저트는 나중에 주세요

Xin mang món tráng miệng ra sau.

싌 망 몬 짱 미엥 자 싸우

식당 · 계속

이 메뉴는 준비 시간이 오래 걸리나요?

Món này có mất nhiều thời gian
chuẩn bị không?

몬 나이 꼬 멋 니에우 터이 잔 쭈언 비 콩

빨리 나오는 요리를 추천해 주세요

Xin gợi ý món nào làm nhanh.

썸 거이 이 몬 나오 람 냐인

이 음식에 이물질이 있어요

Trong món ăn này có vật lạ.

쭈 몬 안 나이 꼬 벳 라

식당 · 계속

고기 속이 덜 익었어요

Bên trong thịt chưa chín.

벤 쫘 텃 썩어 찐

주문한 것보다 수량이 많아요

Số lượng nhiều hơn tôi đã gọi.

소 르엉 니에우 현 또이 다 고이

다른 테이블 음식인 것 같아요

Hình như đây là món của bàn khác.

힌 느 더이 라 몬 꾸어 반 캅

잔에 금이 가 있어요

Ly này bị nứt.

리 나이 비 닷

식당 · 계속

음료를 쏟았어요

Tôi làm đổ đồ uống.

또이 램 도 도 우응

포장 용기에서 국물이 새요

Hộp mang về bị rò nước dùng.

흠 망 베 비 조 느억 증

봉투를 하나 더 겹쳐 주세요

Xin bọc thêm một túi bên ngoài.

씬 북 템 못 뚜이 벤 응오아이

수저도 포장에 넣어 주세요

Xin cho cả thìa và đũa vào túi.

씬 쯔 까 티어 바 두어 바오 뚜이

식당 · 계속

어느 포장어 어느 음식인지 표시해 주세요

Xin ghi tên món lên từng hộp.

씬 기 땀 몬 렌 땡 흡

카페에서 노트북을 사용해도 되나요?

Tôi có thể dùng máy tính xách tay ở quán không?

또이 꼬 테 중 마이 땀 삭 따이 어 판 콩

콘센트가 있는 자리가 있나요?

Có chỗ ngồi gần ổ cắm không?

꼬 쫘 응오이 건 오 깜 콩

식당 · 계속

음료를 주문하면 물도 제공되나요?

Gọi đồ uống có được phục vụ nước lọc không?

고이도 우옹 꼬 드억 폭 부 느억 록 콩

원두를 선택할 수 있나요?

Tôi có thể chọn loại hạt cà phê không?

또이 꼬 테 쏸 로아이 핫 까 페 콩

커피가 진한 편인가요?

Cà phê này có đậm không?

까 페 나이 꼬 덤 콩

식당 · 계속

커피를 연하게 해 주세요

Xin pha cà phê loãng hơn.

씬 파 까 페 로앙 هن

샷을 추가할 수 있나요?

Có thể thêm một shot espresso không?

꼬 테 템 뭇 샷 에스프레소 콩

일반 우유 대신 두유로 바꿀 수 있나요?

Có thể thay sữa tươi bằng sữa đậu nành không?

꼬 테 타이 쓰어 뜨어이 방 쓰어 더우 나인 콩

식당 · 계속

음료에 넣는 우유 종류를 알려 주세요

Xin cho biết loại sữa dùng trong đồ uống.

썬 쫘 비엣 로아이 쓰어 중 쫘 도 우옹

시럽을 따로 주세요

Xin để si rô riêng.

썬 데 씨 로 지엥

휘핑크림은 빼 주세요

Xin đừng cho kem tươi đánh bông.

썬 등 쫘 껌 뜨어이 다인 봉

식당 · 계속

달지 않은 차가 있나요?

Có trà không ngọt không?

꼬 짜 콩 응웃 콩

이 차에도 카페인이 있나요?

Trà này cũng có caffeine phải không?

짜 나이 콩 꼬 카페인 파이 콩

생과일로 만드는 주스인가요?

Nước ép này làm từ trái cây tươi phải không?

느억 엽 나이 람 뜨 짜이 꺼이 뜨어이 파이 콩

식당 · 계속

과일 껍질을 벗겨 주실 수 있나요?

Bạn có thể gọt vỏ trái cây giúp tôi không?

반 꼬 테 곳 보 짜이 꺼이 줍 또이 롱

지금 먹기 좋은 과일로 골라 주세요

Xin chọn trái cây vừa chín để ăn ngay.

씬 쏘 짜이 꺼이 브어 썬 데 안 응아이

과일 씨를 빼 주세요

Xin bỏ hạt trái cây.

씬 보 핫 짜이 꺼이

식당 · 계속

블렌더로 갈아 주는 음료인가요?

Đồ uống này được xay bằng máy phải không?

도 우웅 나이 드억 싸이 방 마이 파이 콩

탄산이 없는 음료로 주세요

Xin cho tôi đồ uống không có ga.

씬 쫘 또이 도 우웅 콩 꼬 가

알코올이 들어 있는 음료인가요?

Đồ uống này có cồn không?

도 우웅 나이 꼬 꼰 콩

식당 · 계속

얼음은 따로 컵에 주세요

Xin cho đá vào một ly riêng.

씬 쯔 다 바오 못 리 지엥

빨대를 하나 주세요

Xin cho tôi một ống hút.

씬 쯔 또이 못 응 훗

컵에 이름을 써 주세요

Xin viết tên lên ly.

씬 비엣 뎌 렌 리

식당 · 계속

진동벨이 울리면 가져가면 되나요?

Khi thễ rung, tôi đến lấy đồ phải không?

키 테 중 또이 덴 러이 도 파이 콩

음료는 어디서 받나요?

Tôi nhận đồ uống ở đâu?

또이 년 도 우옹 어 더우

케이크를 나눠 담아 주세요

Xin chia bánh ra các đĩa riêng.

씬 찌어 바인 자 깍 디어 지엥

식당 · 계속

생일 초를 꽂아 주실 수 있나요?

Bạn có thể cắm nến sinh nhật lên
bánh không?

반 꼬 테 깜 넌 썬 넷 렌 바인 콩

외부에서 산 케이크를 가져와도 되나요?

Tôi có thể mang bánh mua ở ngoài
vào không?

또이 꼬 테 망 바인 무어 어 응오아이 바오 콩

이 음료를 테이크아웃 컵에 옮겨 주세요

Xin chuyển đồ uống này sang ly
mang đi.

썬 쭈옌 도 우응 나이 상 리 망 디

식당 · 계속

계산서에 같은 메뉴가 두 번 들어갔어요

Món này bị tính hai lần trên hóa đơn.

몬 나이 비 띠뉼 하이 런 쩌 호아 던

이동

100개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

이 주소로 가 주세요

Xin đưa tôi đến địa chỉ này.

썸 드어 또이 덴 디어 짜 나이

8명과 짐을 실을 수 있는 차가 필요해요

Chúng tôi cần xe đủ chỗ cho tám người và hành lý.

썸 또이 겐 쎄 두 쯔 쯔 땀 응으어이 바 하인 리

어린이용 카시트가 있나요?

Có ghế an toàn cho trẻ em không?

꼬 게 안 또안 쯔 쎄 엠 콩

이동 · 계속

안전벨트는 어디 있나요?

Dây an toàn ở đâu?

저이 안 또안 어 더우

여기서 내려 주세요

Cho tôi xuống ở đây.

쫘 또이 쑤옹 어 더이

얼마인가요?

Bao nhiêu tiền?

바오 니에우 띠엔

미터기를 켜 주세요

Xin bật đồng hồ tính tiền.

씬 벳 등 호 띠엔 띠엔

이동 · 계속

천천히 운전해 주세요

Xin lái xe chậm lại.

씬 라이 씨 째 라이

에어컨을 켜 주세요

Xin bật máy lạnh.

씬 벳 마이 라인

도착하면 알려 주세요

Khi đến nơi, xin báo cho tôi.

키 덴 너이 씬 바오 쯔 또이

트렁크를 열어 주세요

Xin mở cốp xe.

씬 머 곱 씨

이동 · 계속

짐 실는 것을 도와주세요

Xin giúp tôi xếp hành lý lên xe.

씬 줍 또이 썸 하인 리 렌 씨

짐 내리는 것을 도와주세요

Xin giúp tôi lấy hành lý xuống.

씬 줍 또이 러이 하인 리 쑤옹

이 차가 예약한 차인가요?

Đây có phải xe tôi đã đặt không?

더이 꼬 파이 씨 또이 다 닷 콩

차량 번호를 보여 주세요

Cho tôi xem biển số xe.

쫘 또이 썸 비엔 쏘 씨

이동 · 계속

기사님 성함이 무엇인가요?

Tên tài xế là gì?

뎌 따이 쎬 라 지

픽업 장소가 어디예요?

Điểm đón ở đâu?

디엠 돈 어 더우

여기서 기다리고 있어요

Tôi đang chờ ở đây.

또이 당 찌 어 더이

입구 앞에서 만나 주세요

Xin gặp tôi trước cửa vào.

썬 갑 또이 찌억 꼬어 바오

이동 · 계속

길 건너편에 있어요

Tôi ở bên kia đường.

또이 어 벤 끼어 드엉

조금 늦을 것 같아요

Tôi sẽ đến muộn một chút.

또이 씨 덴 무온 못 쫓

5분만 기다려 주세요

Xin chờ năm phút.

씬 짜 남 쫓

목적지를 바꾸고 싶어요

Tôi muốn đổi điểm đến.

또이 무온 도이 디엠 덴

이동 · 계속

중간에 한 곳 들를 수 있나요?

Có thể ghé một chỗ trên đường không?

꼬 테 게 못 쯔 켜 드엉 쿡

왕복 요금인가요?

Đây là giá khứ hồi phải không?

더이 라 자 크 호이 파이 쿡

편도 요금인가요?

Đây là giá một chiều phải không?

더이 라 자 못 쯔에우 파이 쿡

이동 · 계속

통행료가 포함되어 있나요?

Giá đã bao gồm phí cầu đường chưa?

자 다 바오 곶 피 꺼우 드엉 찌어

대기 요금이 있나요?

Có phí chờ không?

꼬 피 찌 콩

정차할 수 있나요?

Có thể dừng xe không?

꼬 테 즈응 씨 콩

이동 · 계속

아이가 멀미를 해요

Bé bị say xe.

베 비 싸이 쎄

봉투가 있나요?

Có túi không?

꼬 뚜이 콩

가까운 화장실에 세워 주세요

Xin dừng ở nhà vệ sinh gần nhất.

씬 즈응 어냐 베 씬 건 넷

할머니가 천천히 내리실 거예요

Bà sẽ xuống xe chậm.

바 쎄 쉰응 쎄 찼

이동 · 계속

발판이 있나요?

Có bậc lên xuống không?

꼬 벅 렌 쑤옹 콩

두 대로 나누어 탈게요

Chúng tôi sẽ đi hai xe.

쭙 또이 씨 디 하이 씨

두 차가 같은 곳으로 가야 해요

Hai xe cần đến cùng một nơi.

하이 씨 건 덴 콩 못 너이

이동 · 계속

아직 일행이 안 탔어요

Vẫn còn người trong nhóm chưa lên xe.

번 끈 응으어이 쫘눔 쫘어 렌 씨

모두 탔어요

Mọi người đã lên xe hết rồi.

모이 응으어이 다 렌 씨 헛 조이

차에 물건을 두고 내렸어요

Tôi để quên đồ trên xe.

또이 데 꾸엔 도 쯔쑤

이동 · 계속

걸어서 갈 수 있나요?

Có thể đi bộ đến đó không?

꼬 테 디 보 덴 도 콩

도보로 몇 분인가요?

Đi bộ mất bao nhiêu phút?

디 보 몇 바오 니에우 풋

횡단보도는 어디예요?

Vạch sang đường ở đâu?

바익 쌍 드엥 어 더우

왼쪽으로 가 주세요

Xin rẽ trái.

씬 제 짜이

이동 · 계속

오른쪽으로 가 주세요

Xin rẽ phải.

씬 제 파이

직진해 주세요

Xin đi thẳng.

씬 디 탕

버스는 어디서 타나요?

Tôi lên xe buýt ở đâu?

또이 렌 쎬 부잇 어 더우

이 버스가 공항에 가나요?

Xe buýt này có đến sân bay không?

쎬 부잇 나이 꼬 덴 선 버이 콩

이동 · 계속

막차가 몇 시인가요?

Chuyến cuối lúc mấy giờ?

쭈옌 꾸오이 록 머이 저

다음 차는 언제 오나요?

Bao giờ có chuyến tiếp theo?

바오 저 꼬 쭈옌 띠엵 테오

여기서 택시를 불러 주실 수 있나요?

Bạn có thể gọi taxi giúp tôi không?

반 꼬 테 고이 딱 씨 줍 또이 콩

그랩 승차 구역으로 안내해 주세요

Xin chỉ đường đến khu đón xe Grab.

씬 찌 드엉 덴 쿠 돈 씨 그랩

이동 · 계속

앱에 표시된 요금으로 가는 건가요?

Giá chuyển đi có đúng như trên ứng dụng không?

자 쭈엔 디 꼬 등 느 켜 응 중 콩

앱으로 이미 결제했어요

Tôi đã thanh toán qua ứng dụng rồi.

또이 다 타인 또안 파 응 중 조이

기사님이 픽업 위치를 찾지 못하고 있어요

Tài xế không tìm thấy điểm đón.

따이 씨 콩 땀 터이 디엠 돈

이동 · 계속

지금 위치의 사진을 보내드릴게요

Tôi sẽ gửi ảnh chỗ tôi đang đứng.

또이 씨 그이 아인 쯔 또이 당 등

차 색깔이 무엇인가요?

Xe màu gì?

씨 마우 지

제 이름으로 예약한 차량을 찾고 있어요

Tôi đang tìm xe đã đặt dưới tên tôi.

또이 당 띵 씨 다 닷 즈어이 뎌 또이

이동 · 계속

이 차는 몇 명까지 탈 수 있나요?

Xe này chở được tối đa bao nhiêu người?

쎄 나이 찌 드억 또이 다 바오 니에우 응어이

큰 여행 가방을 실을 공간이 있나요?

Có chỗ để vali lớn không?

꼬 쯔 데 바 리 런 콩

유모차를 접어서 트렁크에 넣을게요

Tôi sẽ gấp xe đẩy lại để vào cốp.

또이 쎄 갑 쎄 더이 라이 데 바오 끌

이동 · 계속

앞좌석을 조금 앞으로 옮겨 주세요

Xin kéo ghế trước lên một chút.

썬 깨오 게 끄억 렌 못 쫓

문을 잠깐 잡아 주세요

Xin giữ cửa một lát.

썬 즈 꼬어 못 랫

안전벨트가 잠기지 않아요

Dây an toàn không cài được.

저이 안 또안 콩 까이 드억

차가 완전히 멈춘 뒤에 내릴게요

Tôi sẽ xuống khi xe dừng hẳn.

또이 썬 쑤웅 키 썬 즈응 한

이동 · 계속

아이를 먼저 내리게 해 주세요

Xin để bé xuống trước.

씬 데 베 쉰응 썬억

에어컨 바람이 아이에게 직접 닿지 않게 해 주세요

Xin đừng để gió điều hòa thổi thẳng vào bé.

씬 등 데 조 디에우 호아 토이 탕 바오 베

차 안 온도를 조금 높여 주세요

Xin tăng nhiệt độ trong xe lên một chút.

씬 땅 니엳 도 쯡 세 렌 못 쯏

이동 · 계속

창문을 조금 열어도 되나요?

Tôi có thể mở cửa sổ một chút không?

또이 꼬 테 머 꼬어 소 못 쫓 콩

음악 소리를 줄여 주세요

Xin vặn nhỏ nhạc.

씬 반 뇨 낙

차 안에서 담배를 피우지 말아 주세요

Xin đừng hút thuốc trong xe.

씬 등 훗 투옥 쫓 씨

이동 · 계속

급정거하지 않도록 조심해 주세요

Xin hạn chế phanh gấp.

썸 한 째 파인 갑

지금 길이 많이 막히나요?

Bây giờ đường có tắc nhiều không?

버이 저 드엉 꼬 딱 니에우 콩

이 시간까지 공항에 도착해야 해요

Chúng tôi cần đến sân bay trước giờ này.

쫘 또이 건 덴 썸 바이쯔억 저 나이

이동 · 계속

다른 길로 가는 이유가 있나요?

Vì sao mình đi đường khác vậy?

비 사오 민 디 드엉 캅 버이

유료 도로를 이용해도 괜찮아요

Đi đường có thu phí cũng được.

디 드엉 꼬 투 피 콩 드억

호텔 정문이 아니라 옆문이에요

Là cửa bên của khách sạn, không phải cửa chính.

라 꼬어 벤 꾸어 카익 싹 콩 파이 꼬어 찌

이동 · 계속

차가 들어갈 수 있는 입구가 어디인가요?

Lối vào dành cho ô tô ở đâu?

로이 바오 자인 쯔 오 또 어 더우

이곳은 주차가 가능한가요?

Ở đây có được đỗ xe không?

어 더이 꼬 드억 도 쎬 콩

여기에 세우면 안전하게 내릴 수 있나요?

Dừng ở đây xuống xe có an toàn không?

즈응 어 더이 쑤웅 쎬 꼬 안 또안 콩

이동 · 계속

돌아갈 때 같은 기사님을 예약할 수 있나요?

Lúc về tôi có thể đặt lại cùng tài xế không?

룩 베 또이 꼬 테 닷 라이 콩 따이 씨 콩

돌아오는 픽업 시간을 바꾸고 싶어요

Tôi muốn đổi giờ đón về.

또이 무온 도이 저 돈 베

기사님 연락처를 받을 수 있나요?

Cho tôi xin số điện thoại của tài xế được không?

쪼 또이 썬 소 디엔 토아이 꾸어 따이 씨 드억 콩

이동 · 계속

차량을 하루 동안 빌리면 기사님도 포함되나요?

Thuê xe cả ngày có kèm tài xế không?

투에 쎬 까 응아이 꼬 겼 따이 쎬 콩

하루 대여에 몇 시간까지 포함되나요?

Thuê xe một ngày bao gồm bao nhiêu giờ?

투에 쎬 몏 응아이 바오 곱 바오 니에우 저

예정된 시간을 넘기면 추가 요금이 어떻게 되나요?

Nếu quá giờ đã đặt thì tính thêm phí thế nào?

네우 꾸아 저 다 닷 티 띠 텀 피 테 나오

이동 · 계속

버스 표는 차 안에서 사나요?

Vé xe buýt có mua trên xe không?

베 씨 부잇 꼬 무아 쯔 씨 콩

이 정류장에서 반대 방향 버스를 타나요?

Ở trạm này có đón xe buýt chiều
ngược lại không?

어 째 나이 꼬 돈 씨 부잇 짜에우 응억 라이 콩

내릴 정류장을 알려 주세요

Xin cho tôi biết phải xuống ở trạm
nào.

씬 쯔 또이 비엣 파이 쑤응 어 째 나오

이동 · 계속

버스에서 환승해야 하나요?

Tôi có cần đổi xe buýt không?

또이 꼬 건 도이 씨 부잇 콩

버스가 이곳에 정차하지 않나요?

Xe buýt không dừng ở đây sao?

씨 부잇 콩 즈응 어 더이 샤오

내릴 때 버튼을 눌러야 하나요?

Khi xuống có cần bấm nút không?

키 쑤응 꼬 건 범 뇿 콩

열차 출발 승강장은 어디인가요?

Sân ga lên tàu ở đâu?

썸 가 렌 따우 어 더우

이동 · 계속

표에 적힌 객차는 어느 쪽인가요?

Toa ghi trên vé ở phía nào?

또아 기 쯔 베 어 피아 나오

기차 안에 화장실이 있나요?

Trên tàu có nhà vệ sinh không?

쯔 따우 꼬 냐 베 신 콩

이 길은 보행자 전용인가요?

Đường này chỉ dành cho người đi bộ phải không?

드엥 나이 쯔 자인 쯔 응어이 디 보 파이 콩

이동 · 계속

보도로 이어지는 길을 알려 주세요

Xin chỉ đường có vỉa hè để đi bộ.

썬 찌 드엉 꼬 비어 헤 데 디 보

이 다리는 걸어서 건널 수 있나요?

Có thể đi bộ qua cầu này không?

꼬 테 디 보 콰 꺼우 나이 콩

이쪽 길은 공사 중인가요?

Đường này đang thi công phải không?

드엉 나이 당 티 콩 파이 콩

이동 · 계속

강 건너로 가려면 어느 다리를 이용하나요?

Muốn sang bên kia sông thì đi cầu nào?

무온 상 벤 끼어 송 티 디 꺼우 나오

길이 어두워서 밝은 곳에서 내리고 싶어요

Đường tối quá, tôi muốn xuống ở chỗ sáng.

드엉 또이 꾸아 또이 무온 쑤옹 어 쯔 상

호텔

170개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

체크인하고 싶어요

Tôi muốn nhận phòng.

또이 무온 년 풍

예약 확인서예요

Đây là xác nhận đặt phòng của tôi.

더이 라 싹 년 닷 풍 꾸어 또이

여권 여기 있어요

Đây là hộ chiếu của tôi.

더이 라 호 짜에우 꾸어 또이

호텔 · 계속

가까운 방으로 배정해 주세요

Xin cho chúng tôi các phòng gần nhau.

씬 쯔 쯔 또이 깍 풍 건 냐우

엘리베이터 가까운 방이 있나요?

Có phòng gần thang máy không?

꼬 풍 건 탕 마이 쿡

조용한 방으로 주세요

Cho tôi phòng yên tĩnh.

쯔 또이 풍 이엔 띨

호텔 · 계속

금연 객실을 원해요

Tôi muốn phòng không hút thuốc.

또이 무온 품 콩 훗 투옥

체크아웃은 몇 시예요?

Mấy giờ phải trả phòng?

머이 저 파이 짜 품

조식은 어디서 먹나요?

Ăn sáng ở đâu?

안 쌍 어 더우

조식은 몇 시부터인가요?

Bữa sáng bắt đầu lúc mấy giờ?

브어 쌍 밧 더우 록 머이 저

호텔 · 계속

조식은 몇 시까지인가요?

Bữa sáng kết thúc lúc mấy giờ?

브어 쌍 겿 툅 툅 머이 저

조식이 포함되어 있나요?

Giá phòng đã bao gồm bữa sáng chưa?

자 품 다 바오 곱 브어 쌍 쯔어

와이파이 비밀번호가 뭔가요?

Mật khẩu Wi-Fi là gì?

멧 커우 와이파이 라 지

호텔 · 계속

방 청소 부탁드립니다

Xin dọn phòng.

씬 존 풍

지금은 청소하지 말아 주세요

Bây giờ xin đừng dọn phòng.

버이 저 씬 등 존 풍

수건을 더 주세요

Cho tôi thêm khăn tắm.

쫘 또이 템 칸 땀

생수를 더 주세요

Cho tôi thêm nước đóng chai.

쫘 또이 템 느억 등 짜이

호텔 · 계속

방 열쇠가 작동하지 않아요

Thẻ phòng không hoạt động.

테 폰 콩 호앗 동

방에 들어갈 수 없어요

Tôi không vào được phòng.

또이 콩 바오 드억 폰

에어컨이 작동하지 않아요

Máy lạnh không hoạt động.

마이 라인 콩 호앗 동

뜨거운 물이 안 나와요

Không có nước nóng.

콩 꼬 느억 농

호텔 · 계속

물이 잘 안 내려가요

Nước thoát rất chậm.

느억 토앗 젓 찜

변기가 막혔어요

Bồn cầu bị tắc.

본 꺼우 비 딱

방에서 담배 냄새가 나요

Trong phòng có mùi thuốc lá.

쫁 풍 꼬 무이 투옥 라

방을 바꿀 수 있나요?

Tôi có thể đổi phòng không?

또이 꼬 테 도이 풍 콩

호텔 · 계속

추가 침대가 있나요?

Có giường phụ không?

꼬 즈엉 푸 콩

침대 가드가 있나요?

Có thanh chắn giường không?

꼬 타인 째 즈엉 콩

아기 침대가 있나요?

Có cũi em bé không?

꼬 꾸이 엠 베 콩

세탁 서비스를 이용하고 싶어요

Tôi muốn dùng dịch vụ giặt là.

또이 무온 중 지익 부 잣 라

호텔 · 계속

세탁 요금은 얼마인가요?

Phí giặt là bao nhiêu?

피 잣 라 바오 니에우

언제 세탁물을 받을 수 있나요?

Khi nào tôi nhận được đồ giặt?

키 나오 또이 년 드억 도 잣

짐을 맡길 수 있나요?

Tôi có thể gửi hành lý không?

또이 꼬 테 그이 하인 리 콩

조금 일찍 체크인할 수 있나요?

Tôi có thể nhận phòng sớm không?

또이 꼬 테 년 풍 썸 콩

호텔 · 계속

늦게 체크인할 수 있나요?

Tôi có thể trả phòng muộn không?

또이 꼬 테 짜 풍 무은 콩

추가 요금이 있나요?

Có phụ phí không?

꼬 푸 피 콩

수영장은 어디예요?

Hồ bơi ở đâu?

호 버이 어 더우

아이용 수영장이 있나요?

Có hồ bơi cho trẻ em không?

꼬 호 버이 쯔 쩌 엠 콩

호텔 · 계속

수영장 이용 시간은 언제인가요?

Giờ mở cửa hồ bơi là mấy giờ?

저 머 끄어 호 버이 라 머이 저

수영장 수건은 어디서 받나요?

Tôi lấy khăn hồ bơi ở đâu?

또이 러이 칸 호 버이 어 더우

택시 예약을 도와주세요

Xin giúp tôi đặt taxi.

씬 줍 또이 닷 딱 씨

공항 이동 서비스를 예약하고 싶어요

Tôi muốn đặt xe đưa ra sân bay.

또이 무온 닷 씨 드어 자 선 버이

호텔 · 계속

깨워 주는 서비스를 신청하고 싶어요

Tôi muốn đặt dịch vụ báo thức.

또이 무온 닷 지익 부 바오 특

귀중품 보관함은 어떻게 사용하나요?

Tôi dùng két sắt như thế nào?

또이 중 겻 싯 느 테 나오

보증금을 돌려받고 싶어요

Tôi muốn nhận lại tiền đặt cọc.

또이 무온 년 라이 띠엔 닷 끔

미니바 가격표를 보여 주세요

Cho tôi xem bảng giá minibar.

쫘 또이 썸 방 자 미니바

호텔 · 계속

물은 무료인가요?

Nước này có miễn phí không?

느억 나이 꼬 미엔 피 콩

객실에 물건을 두고 왔어요

Tôi để quên đồ trong phòng.

또이 데 꾸엔 도 쯡 풍

직원을 보내 주실 수 있나요?

Có thể cử nhân viên đến phòng không?

꼬 테 꼬 년 비엔 덴 풍 콩

호텔 · 계속

방에 모기가 있어요

Trong phòng có muỗi.

쫘 풍 꼬 무오이

체크아웃하겠습니다

Tôi muốn trả phòng.

또이 무온 짜 풍

예약자 이름으로 확인해 주세요

Xin kiểm tra theo tên người đặt
phòng.

썸 끼엠 짜 테오 뎀 응으어이 닷 풍

호텔 · 계속

예약 번호가 여기 있어요

Đây là mã đặt phòng của tôi.

더이 라 마 닷 풍 꾸어 또이

예약 사이트에서 이미 결제했어요

Tôi đã thanh toán trên trang đặt phòng.

또이 다 타인 또안 켜 짱 닷 풍

예약 날짜가 잘못되어 있어요

Ngày đặt phòng bị sai.

응아이 닷 풍 비 싸이

호텔 · 계속

숙박을 하루 연장할 수 있나요?

Tôi có thể ở thêm một đêm không?

또이 꼬 테 어 템 못 템 콩

숙박 기간을 줄이고 싶어요

Tôi muốn rút ngắn thời gian lưu trú.

또이 무온 좇 응안 터이 잔 르우 쭈

침대가 두 개인 방으로 예약했어요

Tôi đã đặt phòng có hai giường đơn.

또이 다 닛 풍 꼬 하이 즈엉 던

호텔 · 계속

큰 침대 하나 있는 방을 원해요

Tôi muốn phòng có một giường đôi lớn.

또이 무온 품 꼬 못 즈엉 도이 런

예약한 객실 종류와 달라요

Phòng này khác với loại phòng tôi đã đặt.

품 나이 각 버이 로아이 품 또이 다 닷

고층 객실을 부탁드립니다

Xin cho tôi phòng ở tầng cao.

씬 쯔 또이 품 어땡 까오

호텔 · 계속

바다가 보이는 객실인가요?

Phòng này có nhìn ra biển không?

퐁 나이 꼬 닌 자 비엔 콩

발코니가 있는 방인가요?

Phòng này có ban công không?

퐁 나이 꼬 반 콩 콩

객실 업그레이드 비용은 얼마인가요?

Phí nâng hạng phòng là bao nhiêu?

피 념 항 퐁 라 바오 니에우

방이 준비되면 연락해 주세요

Khi phòng sẵn sàng, xin báo cho tôi.

키 퐁 산 상 썬 바오 쯔 또이

호텔 · 계속

키 카드를 한 장 더 받을 수 있나요?

Tôi có thể xin thêm một thẻ phòng không?

또이 꼬 테 썬 템 못 테 풍 콩

키 카드를 잃어버렸어요

Tôi làm mất thẻ phòng.

또이 람 멋 테 풍

키 카드는 어디에 꽂나요?

Tôi cắm thẻ phòng vào đâu?

또이 감 테 풍 바오 더우

호텔 · 계속

베개를 하나 더 주세요

Xin cho tôi thêm một chiếc gối.

싹 쪼 또이 템 못 짜억 고이

조금 낮은 베개가 있나요?

Có gối thấp hơn không?

꼬 고이 텡 헨 콩

이불을 한 채 더 주세요

Xin cho tôi thêm một chiếc chăn.

싹 쪼 또이 템 못 짜억 찐

옷걸이를 더 주세요

Xin cho tôi thêm móc treo quần áo.

싹 쪼 또이 템 목 께오 꾸언 아오

호텔 · 계속

다리미를 빌릴 수 있나요?

Tôi có thể mượn bàn là không?

또이 꼬 테 드언 반 라 콩

헤어드라이어는 어디 있나요?

Máy sấy tóc ở đâu?

마이 씨이 똑 어 더우

변환 어댑터를 빌릴 수 있나요?

Tôi có thể mượn đầu chuyển ổ cắm không?

또이 꼬 테 드언 더우 쭈옌 오 감 콩

호텔 · 계속

전기 주전자가 있나요?

Trong phòng có ấm đun nước
không?

쫙 풍 꼬 업 둔 느억 콩

슬리퍼를 받을 수 있나요?

Tôi có thể xin dép đi trong phòng
không?

또이 꼬 테 씬 젼 디 쫙 풍 콩

샴푸가 다 떨어졌어요

Hết dầu gội rồi.

헛 저우 고이 조이

호텔 · 계속

칫솔과 치약을 주세요

Xin cho tôi bàn chải và kem đánh răng.

씬 쯔 또이 반 짜이 바 껌 다인 장

화장지를 보충해 주세요

Xin bổ sung giấy vệ sinh.

씬 보 승 저이 베 씬

객실 전화는 어떻게 사용하나요?

Tôi sử dụng điện thoại trong phòng như thế nào?

또이 쓰 중 디엔 토아이 쯔 풍 느 테 나오

호텔 · 계속

프런트에 연결하려면 몇 번을 누르나요?

Tôi bấm số mấy để gọi lễ tân?

또이 범 소 머이 데 고이 레 떤

콘센트에 전기가 안 들어와요

Ổ cắm này không có điện.

오 깜 나이 콩 꼬 디엔

냉장고가 차갑지 않아요

Tủ lạnh không lạnh.

뚜 라인 콩 라인

금고가 잠겨서 열리지 않아요

Két sắt bị khóa, tôi không mở được.

깻 샷 비 코아 또이 콩 머 드억

호텔 · 계속

텔레비전이 켜지지 않아요

Ti vi không bật được.

띠 비 콩 벳 드억

리모컨 배터리를 바꿔 주세요

Xin thay pin điều khiển.

씬 타이 핀 디에우 키엔

전등이 깜빡거려요

Đèn đang nhấp nháy.

덴 당 념 냐이

커튼이 닫히지 않아요

Rèm không kéo kín được.

젼 콩 께오 낀 드억

호텔 · 계속

창문이 잠기지 않아요

Cửa sổ không khóa được.

꼬어 소 콩 코아 드억

방문이 제대로 닫히지 않아요

Cửa phòng không đóng kín được.

꼬어 품 콩 동 낀 드억

샤워기 수압이 너무 약해요

Nước vòi sen chảy quá yếu.

느억 보이 센 짜이 콰 이에우

욕실 바닥으로 물이 새요

Nước rò ra sàn phòng tắm.

느억 조 자 싼 품 땀

호텔 · 계속

천장에서 물이 떨어져요

Nước đang nhỏ từ trần nhà.

느억 당 녀 뜨 찼 나

옆방 소리가 너무 커요

Phòng bên cạnh quá ồn.

풍 벤 까인 짜 온

침대 시트를 바꿔 주세요

Xin thay ga giường.

씬 타이 가 즈엉

베개 커버에 얼룩이 있어요

Vỏ gối có vết bẩn.

보 고이 꼬 벳 번

호텔 · 계속

쓰레기통을 비워 주세요

Xin đổ rác trong thùng.

씬 도 작 쫑 통

사용한 식기를 가져가 주세요

Xin mang bát đĩa đã dùng đi.

씬 망 밧 디어 다 중 디

제가 외출한 뒤 청소해 주세요

Xin dọn phòng sau khi tôi ra ngoài.

씬 존 풍 싸우 키 또이 자 응오아이

세탁물 봉투는 어디 있나요?

Túi đựng đồ giặt ở đâu?

뚜이 등 도 잣 어 더우

호텔 · 계속

이 옷은 찬물로 세탁해 주세요

Xin giặt áo này bằng nước lạnh.

싹 잣 아오 나이 방 느억 라인

건조기는 사용하지 말아 주세요

Xin đừng dùng máy sấy quần áo.

싹 등 중 마이 씨이 꾸언 아오

돌려받은 세탁물 중 빠진 옷이 있어요

Đồ giặt trả lại bị thiếu một món.

도 잣 짜 라이 비 티에우 못 몬

호텔 · 계속

룸서비스 메뉴를 볼 수 있나요?

Tôi có thể xem thực đơn phục vụ tại phòng không?

또이 꼬 테 썸 특 던 폭 부 따이 풍 콩

룸서비스는 밤에도 가능한가요?

Ban đêm có phục vụ đồ ăn tại phòng không?

반 뎀 꼬 폭 부 도 안 따이 풍 콩

조식을 도시락으로 받을 수 있나요?

Tôi có thể nhận bữa sáng đóng hộp không?

또이 꼬 테 년 브어 상 등 흙 콩

호텔 · 계속

방 번호로 식사비를 청구해 주세요

Xin ghi tiền ăn vào hóa đơn phòng.

씬 기 띠엔 안 바오 호아 던 풍

체크아웃 계산서를 미리 준비해 주세요

Xin chuẩn bị trước hóa đơn trả phòng.

씬 쭈언 비 썸억 호아 던 짜 풍

이름이 적힌 숙박 영수증이 필요해요

Tôi cần hóa đơn lưu trú có tên của tôi.

또이 겐 호아 던 르우 쭈 꼬 뎀 꾸어 또이

호텔 · 계속

맡긴 집을 찾으러 왔어요

Tôi đến lấy hành lý đã gửi.

또이 덴 러이 하인 리 다 즈이

아이 세 명이 함께 묵을 수 있는 객실인가요?

Ba trẻ em có thể ở cùng nhau trong phòng này không?

바 짜 엠 꼬 테 어 콩 나우 쯡 풍 나이 콩

아이 나이에 따라 숙박 요금이 달라지나요?

Giá phòng có thay đổi theo tuổi của trẻ không?

자 풍 꼬 타이 도이 테오 뚜오이 꾸어 짜 콩

호텔 · 계속

아이 세 명의 나이를 알려드릴게요.

Tôi sẽ cho biết tuổi của ba cháu.

또이 씨 쯔 비엣 뚜오이 꾸어 바 짜우

침대를 같이 쓰는 아이에게도 요금이 있나요?

Trẻ ngủ chung giường có phải trả thêm tiền không?

쎄 응우 쯔 즈엉 꼬 파이 짜 텀 띠엔 콩

부모님 방의 욕실에 손잡이가 있나요?

Phòng tắm trong phòng của bố mẹ tôi có tay vịn không?

퐁 땀 쯔 퐁 꾸어 보 메 또이 꼬 따이 빈 콩

호텔 · 계속

욕조 대신 샤워 부스가 있는 객실이 있나요?

Có phòng có buồng tắm đứng thay vì bồn tắm không?

꼬 풍 꼬 부웅 땀 등 타이 비 본 땀 콩

욕실 미끄럼 방지 매트를 빌릴 수 있나요?

Tôi có thể mượn thảm chống trượt cho phòng tắm không?

또이 꼬 테 드언 탐 쫑 쫑엇 쫑 풍 땀 콩

방에서 수영장까지 계단 없이 갈 수 있나요?

Từ phòng đến hồ bơi có lối đi không có bậc thang không?

뜨 풍 덴 호 버이 꼬 로이 디 콩 꼬 박 탕 콩

호텔 · 계속

유모차를 방 앞에 두어도 되나요?

Tôi có thể để xe đẩy trước cửa phòng không?

또이 꼬 테 데 씨 더이 쓰억 꼬어 품 콩

유모차를 보관할 공간이 있나요?

Có chỗ để xe đẩy không?

꼬 쯔 데 씨 더이 콩

객실 발코니 문을 잠글 수 있나요?

Cửa ban công trong phòng có khóa được không?

꼬어 반 품 쯔 품 꼬 코아 드억 콩

호텔 · 계속

아이 손이 닿지 않는 곳에 깨지는 물건을 치워 주세요.

Xin cất những đồ dễ vỡ ngoài tầm
với của trẻ.

싌 꺾 눕 도 제 버 응오아이 땀 버이 꾸어 께

아이용 슬리퍼가 있나요?

Có dép đi trong phòng cho trẻ em
không?

꼬 젼 디 쫙 풍 쫙 께 엠 콩

아이용 목욕 가운이 있나요?

Có áo choàng tắm cho trẻ em
không?

꼬 아오 쫙앙 땀 쫙 께 엠 콩

호텔 · 계속

젓병을 씻을 수 있는 곳이 있나요?

Có chỗ rửa bình sữa không?

꼬 쯔 즈어 빈 쓰어 콩

우유를 보관할 냉장고가 필요해요.

Tôi cần tủ lạnh để bảo quản sữa.

또이 낀 뚜 라인 데 바오 관 쓰어

전자레인지로 이유식을 데워 주실 수 있나요?

Có thể hâm nóng thức ăn cho bé bằng lò vi sóng giúp tôi không?

꼬 테 험농 특 안 쯔 베 방 로 비 송 줍 또이 콩

호텔 · 계속

아이가 쓸 작은 컵을 주세요.

Cho tôi một chiếc cốc nhỏ cho bé.

쪼 또이 뭇 짜엑 꼭 뇨 쪼 베

수영장에 안전 요원이 있나요?

Hồ bơi có nhân viên cứu hộ không?

호 버이 꼬 년 비엔 꼬우 호 콩

어린이 수영장 깊이는 얼마인가요?

Hồ bơi trẻ em sâu bao nhiêu?

호 버이 쪼 엠 써우 바오 니에우

호텔 · 계속

아이용 구명조끼를 빌릴 수 있나요?

Có thể thuê áo phao cho trẻ em không?

꼬 테 투에 아오 파오 찌 찌 엠 콩

수영장에 튜브를 가져가도 되나요?

Có được mang phao bơi vào hồ không?

꼬 드억 망 파오 바이 바오 호 콩

수영장에서는 수영모를 써야 하나요?

Có cần đội mũ bơi khi xuống hồ không?

꼬 겐 도이 무 바이 키 쑤응 호 콩

호텔 · 계속

수영장 옆에 그늘진 자리가 있나요?

Có chỗ ngồi có bóng mát bên hồ bơi không?

꼬 쫘 응오이 꼬 봉 맛 벤 호 버이 콩

수영장 의자를 따로 예약해야 하나요?

Có cần đặt trước ghế nằm ở hồ bơi không?

꼬 꺼 닷 쫘억 게 남 어 호 버이 콩

수영장에 개인 음료를 가져가도 되나요?

Có được mang đồ uống riêng đến hồ bơi không?

꼬 드억 망 도 우응 지엥 덴 호 버이 콩

호텔 · 계속

체크아웃 후에도 수영장을 이용할 수 있나요?

Sau khi trả phòng, chúng tôi còn được dùng hồ bơi không?

싸우 키 짜 품 쫑 또이 꼰 드억 중 호 버이 콩

수영 후에 씻을 공용 샤워실이 있나요?

Có phòng tắm chung để tắm sau khi bơi không?

꼬 품 땀 쫑 데 땀 싸우 키 버이 콩

젖은 수영복을 말릴 곳이 있나요?

Có chỗ phơi đồ bơi ướt không?

꼬 쯔 퍼이 도 버이 으엇 콩

호텔 · 계속

키즈클럽은 몇 살부터 이용할 수 있나요?

Câu lạc bộ trẻ em nhận trẻ từ mấy tuổi?

꺼우 락 보 켜 엠 년 켜 뜨 마이 뚜오이

키즈클럽에 보호자가 같이 있어야 하나요?

Người lớn có phải ở cùng trẻ trong câu lạc bộ không?

응으어이 런 꼬 파이 어 공 켜 쫑 꺼우 락 보 콩

키즈클럽 이용료가 따로 있나요?

Câu lạc bộ trẻ em có thu phí riêng không?

꺼우 락 보 켜 엠 꼬 투 피 지엥 콩

호텔 · 계속

키즈클럽 프로그램 시간표를 보여 주세요.

Cho tôi xem lịch hoạt động của câu lạc bộ trẻ em.

쪼 또이 썸 릭 호앗 동 꾸어 꺼우 락 보 켜 엠

아이 셋이 같은 프로그램에 참여할 수 있나요?

Ba cháu có thể tham gia cùng một hoạt động không?

바 짜우 꼬 테 탐 자 공 뭇 호앗 동 콩

실내에서 아이들과 할 수 있는 활동이 있나요?

Có hoạt động trong nhà nào cho trẻ em không?

꼬 호앗 동 쫑 냐 나오 쪼 켜 엠 콩

호텔 · 계속

호텔에서 가족 사진을 찍어 주는 서비스가 있나요?

Khách sạn có dịch vụ chụp ảnh gia đình không?

카익 싼 꼬 직부 쫓 아인 자 딘 쿵

오늘 가족이 참여할 수 있는 행사가 있나요?

Hôm nay có sự kiện nào dành cho gia đình không?

흙 나이 꼬 쓰 끼엔 나오 자인 쫓 자 딘 쿵

호텔에서 해변까지 걸어서 몇 분인가요?

Đi bộ từ khách sạn đến bãi biển mất mấy phút?

디 보 뜨 카익 싼 덴 바이 비엔 멧 머이 풋

호텔 · 계속

호텔에서 해변으로 가는 셔틀이 있나요?

Khách sạn có xe đưa đón ra bãi biển không?

카익 싼 꼬 씨 드어 돈 자 바이 비엔 콩

해변용 파라솔을 빌릴 수 있나요?

Có thể thuê ô che nắng để dùng ở bãi biển không?

꼬 테 투에 오 쎬 낭 데 중 어 바이 비엔 콩

해변으로 갈 때 객실 수건을 가져가도 되나요?

Có được mang khăn trong phòng ra bãi biển không?

꼬 드억 망 칸 쯡 풍 자 바이 비엔 콩

호텔 · 계속

빌린 우산은 어디에 반납하나요?

Tôi trả ô đã mượn ở đâu?

또이 짜 오 다 드언 어 더우

정전되었을 때 어디로 연락해야 하나요?

Khi mất điện, tôi cần liên hệ với ai?

키 멧 디엔 또이 겐 리엔 헤 버이 아이

방문을 안에서 잠그는 방법을 알려 주세요.

Xin chỉ tôi cách khóa cửa phòng từ bên trong.

썬 짜 또이 까익 코아 꼬어 풍 드 벤 쯡

호텔 · 계속

야간에도 프런트에 직원이 있나요?

Ban đêm có nhân viên ở quầy lễ tân không?

반 데م 꼬 년 비엔 어 꺾이 레 떤 콩

늦게 돌아오면 어느 입구를 이용하나요?

Nếu về muộn thì chúng tôi vào bằng lối nào?

네우 베 무온 티 쫑 또이 바오 방 로이 나오

가족이 나중에 도착하면 객실로 안내해 주세요.

Khi gia đình tôi đến sau, xin hướng dẫn họ lên phòng.

키 자 딘 또이 덴 싸우 썬 흐엉 전 호 렌 품

호텔 · 계속

우리 일행에게 전달할 메모를 남기고 싶어요.

Tôi muốn để lại lời nhắn cho người đi cùng.

또이 무온 데 라이 러이 년 쫘 응으어이 디 꿈

부모님 방으로 전화를 연결해 주세요.

Xin nối máy đến phòng của bố mẹ tôi.

씬 노이 마이 덴 풍 꾸어 보 메 또이

가족이 모두 모이면 출발할게요.

Chúng tôi sẽ đi khi cả gia đình đã tập trung đủ.

쫘 또이 씨 디 키 까 자 딴 다 뎁 쫘 두

호텔 · 계속

출발 전에 로비에서 아이 옷을 갈아입힐 곳이 있나요?

Ở sảnh có chỗ thay quần áo cho trẻ trước khi đi không?

어 싸인 꼬 쯔 타이 꾸언 아오 쯔 쯔 쯔억 키 디 쿵

다음 숙소로 짐을 보내는 서비스를 제공하나요?

Có dịch vụ chuyển hành lý đến chỗ ở tiếp theo không?

꼬 직 부 쯔언 하인 리 덴 쯔 어 띠엵 테오 쿵

예약자와 실제 투숙자가 달라도 되나요?

Tên người đặt phòng khác tên người ở có được không?

뎌 응으어이 닷 풍 캅 뎌 응으어이 어 꼬 드억 쿵

호텔 · 계속

투숙객 전원의 여권이 필요한가요?

Có cần hộ chiếu của tất cả khách lưu trú không?

꼬 건너 호 찌에우 꾸어 뎃 까 카익 르우 쭈 콩

아이들 여권도 보여드려야 하나요?

Tôi có cần xuất trình hộ chiếu của các cháu không?

또이 꼬 건너 쑤엇 찐 호 찌에우 꾸어 깝 짜우 콩

분실물 확인 결과를 이메일로 보내 주세요.

Xin gửi kết quả kiểm tra đồ thất lạc qua email cho tôi.

썸 그이 겻 파 끼엠 짜 도 텃 락 파 이메일 쯔 또이

호텔 · 계속

택배를 대신 받아 주실 수 있나요?

Khách sạn có thể nhận bưu kiện
giúp tôi không?

카익 싼 꼬 테 년 브우 끼엔 줍 또이 콩

객실에 배달 음식을 주문해도 되나요?

Tôi có được đặt đồ ăn giao đến
phòng không?

또이 꼬 드억 닷 도 안 자오 덴 풍 콩

배달 기사를 로비에서 만나야 하나요?

Tôi có phải gặp người giao hàng ở
sảnh không?

또이 꼬 파이 갑 응으어이 자오 향 어 싸인 콩

호텔 · 계속

직원에게 감사의 말을 전하고 싶어요.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn đến nhân viên.

또이 무온 그이 러이 깜 언 덴 년 비엔

관광

110개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

입장권을 사고 싶어요

Tôi muốn mua vé vào cửa.

또이 무온 무어 베 바오 꼬어

성인 표 5장과 어린이 표 3장 주세요

Cho tôi năm vé người lớn và ba vé trẻ em.

쪼 또이 남 베 응으어이 런 바 바 베 쩌 엠

아이들은 3세, 8세, 10세예요

Các bé ba tuổi, tám tuổi và mười tuổi.

각 베 바 뚜오이 땀 뚜오이 바 므어이 뚜오이

관광 · 계속

어린이 요금은 나이 기준인가요?

Giá vé trẻ em tính theo tuổi phải không?

자 베 짜 엠 띨 테오 뚜오이 파이 콩

어린이 요금은 키 기준인가요?

Giá vé trẻ em tính theo chiều cao phải không?

자 베 짜 엠 띨 테오 짜에우 까오 파이 콩

3세 아이도 표가 필요한가요?

Bé ba tuổi có cần vé không?

베 바 뚜오이 꼬 겐 베 콩

관광 · 계속

어르신 할인은 있나요?

Có giảm giá cho người cao tuổi không?

꼬 잠 자 쯔 응으어이 까오 뚜오이 콩

온라인으로 예약했어요

Tôi đã đặt vé trực tuyến.

또이 다 닷 베 쪽 뚜옌

이 표로 입장할 수 있나요?

Tôi có thể vào bằng vé này không?

또이 꼬 테 바오 방 베 나이 콩

관광 · 계속

표에 무엇이 포함되어 있나요?

Vé này bao gồm những gì?

베 나이 바오 곔 능 지

재입장할 수 있나요?

Tôi có thể vào lại không?

또이 꼬 테 바오 라이 콩

몇 시에 문을 닫나요?

Mấy giờ đóng cửa?

머이 저 동 꼬어

마지막 입장은 몇 시인가요?

Giờ vào cửa cuối cùng là mấy giờ?

저 바오 꼬어 꾸오이 콩 라 머이 저

관광 · 계속

지도 주세요

Cho tôi bản đồ.

쪼 또이 반 도

한국어 안내가 있나요?

Có hướng dẫn bằng tiếng Hàn không?

꼬 흐엉 전 방 띠엥 한 콩

단체 사진을 찍어 주세요

Xin chụp ảnh cả nhóm giúp tôi.

씬 쪼프 아인 까 뇨름 쪼프 또이

관광 · 계속

유모차를 가지고 들어갈 수 있나요?

Có thể mang xe đẩy vào không?

꼬 테 망 씨 더이 바오 콩

엘리베이터로 갈 수 있나요?

Có thể đi bằng thang máy không?

꼬 테 디 방 탕 마이 콩

계단이 많나요?

Có nhiều bậc thang không?

꼬 니에우 벅 탕 콩

쉬어 갈 곳이 있나요?

Có chỗ nghỉ chân không?

꼬 쯔 응이 쯔 콩

관광 · 계속

그늘이 있는 곳은 어디예요?

Chỗ có bóng mát ở đâu?

쫘 꼬 봉 맞 어 더우

휠체어를 빌릴 수 있나요?

Có thể thuê xe lăn không?

꼬 테 투에 씨 란 콩

케이블카 타는 곳은 어디예요?

Chỗ lên cáp treo ở đâu?

쫘 렌 깡 께오 어 더우

케이블카 운행이 끝났나요?

Cáp treo đã ngừng chạy chưa?

깡 께오 다 응응 짜이 쯔어

관광 · 계속

대기 줄은 어디서 시작하나요?

Hàng chờ bắt đầu ở đâu?

항 찌 밧 더우 어 더우

얼마나 기다려야 하나요?

Cần chờ bao lâu?

컨 찌 바오 러우

어린이가 이용할 수 있나요?

Trẻ em có thể tham gia không?

찌 엠 꼬 테 탐 자 콩

키 제한이 있나요?

Có giới hạn chiều cao không?

꼬 저이 한 찌에우 까오 콩

관광 · 계속

나이 제한이 있나요?

Có giới hạn độ tuổi không?

꼬 저이 한 도 뚜오이 콩

구멍조끼가 있나요?

Có áo phao không?

꼬 아오 파오 콩

어린이용 구멍조끼가 있나요?

Có áo phao cho trẻ em không?

꼬 아오 파오 쯔 쩌 엠 콩

여기서 수영해도 되나요?

Có được bơi ở đây không?

꼬 드억 버이 어 더이 콩

관광 · 계속

샤워실은 어디예요?

Phòng tắm ở đâu?

퐁 땀 어 더우

탈의실은 어디예요?

Phòng thay đồ ở đâu?

퐁 타이 도 어 더우

사물함을 빌리고 싶어요

Tôi muốn thuê tủ đựng đồ.

또이 무온 투에 뚜 중 도

우비를 살 수 있나요?

Có thể mua áo mưa không?

꼬 테 무어 아오 므어 콩

관광 · 계속

비가 오면 취소되나요?

Nếu trời mưa thì có bị hủy không?

네우 찌이 르어 티 꼬 비 후이 콩

배는 어디에서 타나요?

Tôi lên thuyền ở đâu?

또이 렌 투이엔 어 더우

배 타는 시간은 얼마나 되나요?

Chuyến đi thuyền mất bao lâu?

쭈엔 디 투이엔 멧 바오 러우

돌아오는 배는 몇 시인가요?

Thuyền về lúc mấy giờ?

투이엔 베 록 머이 저

관광 · 계속

호이안으로 가고 싶어요

Tôi muốn đi Hội An.

또이 무온 디 호이 안

바나힐에 가고 싶어요

Tôi muốn đi Bà Nà Hills.

또이 무온 디 바 나 힐스

미케 해변에 가고 싶어요

Tôi muốn đi biển Mỹ Khê.

또이 무온 디 비엔 미 케

옹다리에 가고 싶어요

Tôi muốn đến cầu Rồng.

또이 무온 덴 꺼우 종

관광 · 계속

한 시장에 가고 싶어요

Tôi muốn đến chợ Hàn.

또이 무온 덴 찌 한

만나는 장소를 알려 주세요

Xin cho tôi biết điểm hẹn.

씬 쯔 또이 비엣 디엠 헨

몇 시까지 돌아와야 하나요?

Tôi cần quay lại trước mấy giờ?

또이 꺼 꾸아이 라이 쯔억 머이 저

일행과 함께 가고 싶어요

Tôi muốn đi cùng gia đình.

또이 무온 디 꺼 자 딘

관광 · 계속

투어를 예약하고 싶어요

Tôi muốn đặt tour.

또이 무온 닷 뚜어

오늘 표가 남아 있나요?

Hôm nay còn vé không?

흠 나이 끈 베 콩

오행산에 가고 싶어요

Tôi muốn đến Ngũ Hành Sơn.

또이 무온 덴 응우 하인 썬

선짜 반도에 가고 싶어요

Tôi muốn đến bán đảo Sơn Trà.

또이 무온 덴 반 다오 썬 짜

관광 · 계속

선짜 반도의 린응사에 가고 싶어요

Tôi muốn đến chùa Linh Ứng ở bán đảo Sơn Trà.

또이 무온 덴 쭈어 린 응 어 반 다오 썬 짜

참 조각 박물관에 가고 싶어요

Tôi muốn đến Bảo tàng Điêu khắc Chăm.

또이 무온 덴 바오 땅 디에우 각 찜

호이안 구시가지에 가고 싶어요

Tôi muốn đến phố cổ Hội An.

또이 무온 덴 포 꼬 호이 안

관광 · 계속

바구니 배 체험을 하고 싶어요

Tôi muốn trải nghiệm đi thuyền
thúng.

또이 무온 짜이 응이엠 디 투엔 통

전통 공연을 보고 싶어요

Tôi muốn xem biểu diễn truyền
thống.

또이 무온 썸 비에우 지엔 쭈엔 통

공연 시작 전에 입장해야 하나요?

Có phải vào trước khi buổi biểu diễn
bắt đầu không?

꼬 파이 바오 썸억 키 부오이 비에우 지엔 밧 더우 콩

관광 · 계속

공연 중간에 나갈 수 있나요?

Có thể ra ngoài giữa buổi biểu diễn không?

꼬 테 자 응오아이 즈어 부오이 비에우 지엔 콩

용다리 불쇼는 오늘 진행하나요?

Hôm nay cầu Rồng có phun lửa không?

흠 나이 꺼우 중 꼬 폰 르어 콩

물에 젖지 않고 볼 수 있는 곳이 있나요?

Có chỗ nào xem mà không bị ướt không?

꼬 쯔 나오 썸 마 콩 비 으엇 콩

관광 · 계속

불꽃놀이가 예정되어 있나요?

Có lịch bắn pháo hoa không?

꼬 릭 반 파오 호아 콩

안전 통제 구역 밖에서 기다릴게요

Chúng tôi sẽ chờ bên ngoài khu vực
phong tỏa.

쫘 또이 씨 짜 벤 응오아이 쿠 북 풍 또아

등불을 띄울 수 있는 곳이 어디인가요?

Có thể thả hoa đăng ở đâu?

꼬 테 타 호아 당 어 더우

관광 · 계속

배 요금은 인당인가요, 배 한 척당인가요?

Giá tính theo người hay theo thuyền?

자 띤 테오 응어이 하이 테오 투옌

한 배에 우리 가족이 모두 탈 수 있나요?

Cả gia đình tôi có thể đi cùng một thuyền không?

까 자 딘 또이 꼬 테 디 쑹 못 투옌 쑹

배가 많이 흔들리나요?

Thuyền có lắc nhiều không?

투옌 꼬 락 니에우 쑹

관광 · 계속

배를 회전시키지 말아 주세요

Xin đừng xoay thuyền.

씬 등 쏘아이 투엔

구명조끼 착용을 도와주세요

Xin giúp tôi mặc áo phao.

씬 줍 또이 막 아오 파오

이 구명조끼는 아이에게 너무 커요

Áo phao này quá rộng với bé.

아오 파오 나이 꾸아 종 버이 베

어느 케이블카 노선을 타야 하나요?

Tôi nên đi tuyến cáp treo nào?

또이 넌 디 뚜엔 깡 쩌오 나오

관광 · 계속

케이블카를 갈아타야 하나요?

Có cần đổi tuyến cáp treo không?

꼬 낀 도이 뚜옌 깎 짜오 콩

골든 브리지는 어느 방향인가요?

Cầu Vàng ở hướng nào?

꺼우 방 어 흐엉 나오

내려가는 케이블카 승강장은 어디인가요?

Ga cáp treo đi xuống ở đâu?

가 깎 짜오 디 쑤옹 어 더우

관광 · 계속

위쪽 날씨가 아래와 많이 다른가요?

Thời tiết trên đó có khác nhiều so với dưới này không?

터이 띠엣 켜 도 꼬 각 니에우 쏘 버이 즈어이 나이 콩

안개 때문에 전망이 잘 안 보이나요?

Có bị sương mù che khuất tầm nhìn không?

꼬 비 쓰엉 무 켜 쿠엇 텨م 닌 콩

번개 때문에 운행이 중단되었나요?

Có ngừng hoạt động vì sét không?

꼬 응응 호앗 둥 비 셋 콩

관광 · 계속

운행 재개 안내는 어디서 확인하나요?

Xem thông báo hoạt động trở lại ở đâu?

썸 통 바오 호앗 동 짜 라이 어 더우

비를 피할 실내 공간이 있나요?

Có chỗ trong nhà để trú mưa không?

꼬 쯔 쯔 냐 데 쯔 르어 쿡

우산을 가지고 들어가도 되나요?

Có được mang ô vào không?

꼬 드억 망 오 바오 쿡

관광 · 계속

오늘은 파도가 높은가요?

Hôm nay sóng có lớn không?

흠 나이 송 꼬 런 콩

해변의 빨간 깃발은 무슨 뜻인가요?

Cờ đỏ trên bãi biển có nghĩa là gì?

꺼 도 쩌 바이 비엔 꼬 응이어 라 지

안전요원이 있는 구역은 어디인가요?

Khu vực có nhân viên cứu hộ ở đâu?

쿠 북 꼬 년 비엔 꼬우 호 어 더우

수영 금지 구역은 어디까지인가요?

Khu vực cấm bơi kéo dài đến đâu?

쿠 북 겹 버이 깨오 자이 덴 더우

관광 · 계속

바다에 들어가도 안전한지 확인해 주세요

Xin kiểm tra xem xuống biển có an toàn không.

씬 끼엸 짜 썸 수옹 비엔 꼬 안 또안 콩

오늘 만조 시간은 언제인가요?

Hôm nay mấy giờ thủy triều lên cao nhất?

흙 나이 머이 저 투이 찌에우 렌 까오 넷

해변 의자를 빌리면 파라솔도 포함되나요?

Thuê ghế bãi biển có bao gồm dù không?

투에 게 바이 비엔 꼬 바오 곶 주 콩

관광 · 계속

해변 의자는 몇 시간 사용할 수 있나요?

Ghế bãi biển được dùng trong bao lâu?

게 바이 비엔 드억 중 쫘 바오 러우

모래를 씻을 수 있는 수도가 있나요?

Có vòi nước để rửa cát không?

꼬 보이 느억 데 즈어 깃 콩

젖은 옷으로 실내에 들어가고 되나요?

Có được vào trong khi quần áo còn ướt không?

꼬 드억 바오 쫘 키 꾸언 아오 꼰 으엇 콩

관광 · 계속

이곳에서 드론 촬영이 허용되나요?

Ở đây có được quay bằng thiết bị bay không người lái không?

어 더이 꼬 드억 꺼이 방 티엣 비 바이 콩 응어이 라이 콩

삼각대를 사용해도 되나요?

Tôi có được dùng chân máy ảnh không?

또이 꼬 드억 중 찼 마이 아인 콩

플래시를 꺼야 하나요?

Tôi có cần tắt đèn flash không?

또이 꼬 겐 땃 덴 플래시 콩

관광 · 계속

신발을 벗고 들어가야 하나요?

Có phải cởi giày trước khi vào không?

꼬 파이 꺼이 자이 찻억 키 바오 콩

사원에 들어갈 때 어깨를 가려야 하나요?

Khi vào chùa có cần che vai không?

키 바오 쭈어 꼬 낀 쩌 바이 콩

빌릴 수 있는 가림옷이 있나요?

Có áo choàng để mượn không?

꼬 아오 쯔앙 데 므언 콩

관광 · 계속

여기서는 조용히 해야 하나요?

Ở đây có cần giữ yên lặng không?

어 더이 꼬 꺼즈 이엔 랑 콩

전시물에 손을 대도 되나요?

Có được chạm vào hiện vật không?

꼬 드억 째 바오 히엔 벳 콩

이 유적에 대해 설명해 주실 수 있나요?

Bạn có thể giải thích về di tích này không?

반 꼬 테 자이 틱 베 지 락 나이 콩

관광 · 계속

가이드 설명은 어떤 언어로 진행되나요?

Hướng dẫn viên thuyết minh bằng
ngôn ngữ nào?

흐엉 전 비엔 투엣 민 방 응온 응 나오

가이드 없이 자유롭게 둘러봐도 되나요?

Có thể tự tham quan mà không có
hướng dẫn viên không?

꼬 테 뜨 탐 관 마 쿡 꼬 흐엉 전 비엔 쿡

투어 중 자유 시간이 있나요?

Trong chuyến tham quan có thời
gian tự do không?

쥁 쥘옌 탐 관 꼬 터이 잔 뜨 조 쿡

관광 · 계속

투어에 걸는 구간이 얼마나 있나요?

Chuyến tham quan có bao nhiêu
đoạn đi bộ?

쭈옌 탐 관 꼬 바오 니에우 도안 디 보 콩

가파른 오르막 구간이 있나요?

Có đoạn dốc cao không?

꼬 도안 족 까오 콩

중간에 투어를 마치고 돌아갈 수 있나요?

Có thể kết thúc chuyến tham quan
sớm và về trước không?

꼬 테 겿 툑 쭈옌 탐 관 썸 바 베 끄억 콩

관광 · 계속

날씨 때문에 일정이 바뀌면 알려 주세요

Xin báo nếu lịch trình thay đổi vì thời tiết.

썬 바오 네우 릭 찐 타이 도이 비 터이 띠엣

입장권 날짜를 다른 날로 바꿀 수 있나요?

Có thể đổi vé sang ngày khác không?

꼬 테 도이 베 상 응아이 각 쿡

QR 코드가 인식되지 않아요

Mã QR không quét được.

마 큐알 쿡 꾸엣 드억

관광 · 계속

종이 표로 바꿔야 하나요?

Có cần đổi sang vé giấy không?

꼬 낀 도이 상 베펜 저이 콩

손목띠가 끊어졌어요

Vòng tay bị đứt rồi.

봉 따이 비 듯 조이

쇼핑

100개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

이것은 얼마인가요?

Cái này bao nhiêu tiền?

까이 나이 바오 니에우 띠엔

가격을 적어 주세요

Xin viết giá ra.

씬 비엣 자 자

조금 깎아 주실 수 있나요?

Có thể giảm giá một chút không?

꼬 테 잡 자 못 쫓 콩

쇼핑 · 계속

구경만 할게요

Tôi chỉ xem thôi.

또이 짜 썸 토이

너무 비싸요

Đắt quá.

닷 꾸아

더 저렴한 것이 있나요?

Có loại rẻ hơn không?

꼬 로아이 제 헨 콩

다른 색이 있나요?

Có màu khác không?

꼬 마우 캅 콩

쇼핑 · 계속

더 큰 사이즈가 있나요?

Có cỡ lớn hơn không?

꼬 꺼 런 헌 콩

더 작은 사이즈가 있나요?

Có cỡ nhỏ hơn không?

꼬 꺼 뇨 헌 콩

입어 봐도 되나요?

Tôi có thể thử không?

또이 꼬 테 트 콩

탈의실이 있나요?

Có phòng thử đồ không?

꼬 풍 트 도 콩

쇼핑 · 계속

어린이 사이즈가 있나요?

Có cỡ cho trẻ em không?

꼬 꺼 쯔 쩌 엠 콩

이걸로 할게요

Tôi lấy cái này.

또이 러이 까이 나이

두 개 사면 얼마인가요?

Mua hai cái thì bao nhiêu tiền?

무어 하이 까이 티 바오 니에우 띠엔

한 개 가격인가요?

Đây là giá một cái phải không?

더이 라 자 못 까이 파이 콩

쇼핑 · 계속

킬로그램당 가격인가요?

Đây là giá một ký phải không?

더이 라 자 못 끼 파이 콩

무게를 재 주세요

Xin cân giúp tôi.

씬 갠 줍 또이

포장을 튼튼하게 해 주세요

Xin đóng gói chắc chắn.

씬 동 고이 짹 짹

따로 포장해 주세요

Xin gói riêng từng cái.

씬 고이 지엥 텡 까이

쇼핑 · 계속

선물용으로 포장해 주세요

Xin gói làm quà.

썬 고이 램 꾸아

봉투 주세요

Cho tôi một cái túi.

쫘 또이 뭇 까이 뚜이

봉투는 필요 없어요

Tôi không cần túi.

또이 콩 겐 뚜이

깨진 곳이 있어요

Cái này bị vỡ.

까이 나이 비 버

쇼핑 · 계속

새 제품으로 주세요

Cho tôi cái mới.

쪼 또이 까이 머이

작동하는지 확인해 주세요

Xin kiểm tra xem có hoạt động
không.

씬 끼엠 짜 썸 꼬 호앗 동 콩

교환할 수 있나요?

Có thể đổi hàng không?

꼬 테 도이 항 콩

쇼핑 · 계속

환불할 수 있나요?

Có thể hoàn tiền không?

꼬 테 호안 띠엔 콩

영수증 여기 있어요

Đây là hóa đơn.

더이 라 호아 던

유통기한이 언제인가요?

Hạn sử dụng là khi nào?

한 쓰 중 라 키 나오

성분표를 보여 주세요

Cho tôi xem bảng thành phần.

쫌 또이 썸 방 타인 편

쇼핑 · 계속

어디에서 만든 제품인가요?

Sản phẩm này được sản xuất ở đâu?

싼 펴م 나이 드억 싹 쑤엇 어 더우

밀봉된 제품이 있나요?

Có sản phẩm còn niêm phong không?

꼬 싹 펴م 꼰 니엠 풍 쿵

냉장 보관해야 하나요?

Có cần bảo quản lạnh không?

꼬 겐 바오 판 라인 쿵

쇼핑 · 계속

전자저울 화면을 보여 주세요

Cho tôi xem màn hình cân.

쪼 또이 썸 만 힌 겐

이 금액이 총액인가요?

Đây là tổng số tiền phải không?

더이 라 톱 소 띠엔 파이 콩

동으로 결제할게요

Tôi sẽ trả bằng tiền đồng.

또이 썸 짜 방 띠엔 동

잔돈으로 바꿔 주실 수 있나요?

Có thể đổi tiền lẻ giúp tôi không?

꼬 테 도이 띠엔 레 줍 또이 콩

쇼핑 · 계속

슈퍼마켓을 찾고 있어요

Tôi đang tìm siêu thị.

또이 당 띵 씨에우 티

편의점을 찾고 있어요

Tôi đang tìm cửa hàng tiện lợi.

또이 당 띵 꼬어 항 띠엔 러이

계산대는 어디예요?

Quầy thu ngân ở đâu?

뀌이 투 응언 어 더우

쇼핑 · 계속

이 가게는 정찰제인가요?

Cửa hàng này bán theo giá niêm yết phải không?

꼬어 항 나이 반 테오 자 니엠 옛 파이 콩

가격표가 붙어 있지 않아요

Món này không có nhãn giá.

몬 나이 콩 꼬 냐 자

표시된 가격과 계산한 가격이 달라요

Giá tính tiền khác với giá niêm yết.

자 띨 띨엔 캅 베이 자 니엠 옛

쇼핑 · 계속

할인 행사는 언제까지인가요?

Chương trình giảm giá kéo dài đến
khi nào?

프엉 찐 잠 자 께오 자이 덴 키 나오

회원이 아니어도 할인받을 수 있나요?

Không phải thành viên có được giảm
giá không?

콩 파이 타인 비엔 꼬 드억 잠 자 콩

이 쿠폰을 사용할 수 있나요?

Tôi có thể dùng phiếu giảm giá này
không?

또이 꼬 테 중 피에우 잠 자 나이 콩

쇼핑 · 계속

이 상품도 할인 대상인가요?

Sản phẩm này cũng được giảm giá phải không?

산 펴 나이 콩 드억 잡 자 파이 콩

묶음 상품을 낱개로 살 수 있나요?

Tôi có thể mua lẻ sản phẩm trong bộ này không?

또이 꼬 테 무어 레 산 펴 쫙 보 나이 콩

한 상자에 몇 개 들어 있나요?

Một hộp có bao nhiêu cái?

못 흡 꼬 바오 니에우 까이

쇼핑 · 계속

같은 상품을 여러 개 사고 싶어요

Tôi muốn mua nhiều sản phẩm
giống nhau.

또이 무온 무어 니에우 산 펴 종 나우

재고가 더 있는지 확인해 주세요

Xin kiểm tra xem còn hàng trong kho
không.

씬 끼엸 짜 썸 곤 항 쯡 코 콩

새 물건은 언제 들어오나요?

Khi nào có hàng mới về?

키 나오 꼬 항 머이 베

쇼핑 · 계속

잠깐 보관해 주실 수 있나요?

Bạn có thể giữ món này cho tôi một lát không?

반 꼬 테 즈 몬 나이 쯔 또이 못 랫 콩

이건 진열 상품인가요?

Đây có phải là hàng trưng bày không?

더이 꼬 파이 라 항 쯔 바이 콩

상자를 열어 안을 확인해도 되나요?

Tôi có thể mở hộp để kiểm tra bên trong không?

또이 꼬 테 머 흙 데 끼엠 짜 벤 쯔 콩

쇼핑 · 계속

부속품이 모두 들어 있나요?

Có đầy đủ phụ kiện không?

꼬 더이 두 푸 끼엔 콩

보증 기간이 얼마나 되나요?

Thời hạn bảo hành là bao lâu?

터이 한 바오 하인 라 바오 러우

고장 나면 어디에 문의하나요?

Nếu bị hỏng thì tôi liên hệ ở đâu?

네우 비 흥 티 또이 리엔 헤 어 더우

쇼핑 · 계속

영문 사용 설명서가 있나요?

Có hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh không?

꼬 흐엉 전 쓰 중 방 띠엥 아인 콩

이 충전기는 아이폰에 맞나요?

Bộ sạc này có dùng được cho iPhone không?

보 삭 나이 꼬 중 드억 쑈 아이폰 콩

USB-C 케이블이 있나요?

Có cáp USB-C không?

꼬 갑 유에스비 씨 콩

쇼핑 · 계속

휴대폰 케이스를 찾고 있어요

Tôi đang tìm ốp điện thoại.

또이 당 락 옴 디엔 토아이

방수되는 제품인가요?

Sản phẩm này có chống nước không?

산 락 나이 꼬 쯡 느억 쿵

건전지가 포함되어 있나요?

Có kèm pin không?

꼬 껌 핀 쿵

쇼핑 · 계속

직접 만든 제품인가요?

Đây có phải là sản phẩm làm thủ công không?

더이 꼬 파이 라 산 펴 램 투 공 콩

면 소재인가요?

Vải này có phải là cotton không?

바이 나이 꼬 파이 라 코튼 콩

세탁하면 줄어드나요?

Giặt xong có bị co không?

жат 송 꼬 비 꼬 콩

쇼핑 · 계속

물빠짐이 있나요?

Có bị phai màu không?

꼬 비 파이 마우 콩

세탁 방법을 알려 주세요

Xin chỉ cho tôi cách giặt.

씬 찌 쯔 또이 깍 잣

소매 길이가 조금 길어요

Tay áo hơi dài.

따이 아오 허이 자이

허리 부분이 너무 팍 꺼요

Phần eo quá chật.

편 에오 콰 찻

쇼핑 · 계속

수선을 해 주시나요?

Cửa hàng có sửa quần áo không?

꼬어 항 꼬 쓰어 꾸언 아오 쿵

바지 길이를 줄여 주실 수 있나요?

Bạn có thể lên lai quần giúp tôi không?

반 꼬 테 렌 라이 꾸언 줍 또이 쿵

수선은 언제 끝나나요?

Khi nào sửa xong?

키 나오 쓰어 쑹

쇼핑 · 계속

옷에 얼룩이 있어요

Áo có vết bẩn.

아오 꼬 벳 번

봉제선이 뜯어졌어요

Đường may bị bung.

드엥 마이 비 붕

지퍼가 잘 올라가지 않아요

Khóa kéo bị kẹt.

코아 꺀오 비 꺀

단추가 하나 빠져 있어요

Áo bị thiếu một chiếc cúc.

아오 비 티에우 못 찌엑 꺀

쇼핑 · 계속

신발 양쪽을 모두 신어 볼게요

Tôi muốn thử cả hai chiếc giày.

또이 무은 트 까 하이 짜엑 저이

신발 앞부분이 발가락에 닿아요

Mũi giày chạm vào ngón chân.

무이 저이 째 바오 응은 찌

미끄럽지 않은 밑창인가요?

Để giày có chống trượt không?

데 저이 꼬 쫘 찌엇 콩

쇼핑 · 계속

모자 크기를 조절할 수 있나요?

Mũ này có điều chỉnh được kích cỡ không?

무 나이 꼬 디에우 찐 드억 깃 꺼 콩

거울을 볼 수 있나요?

Tôi có thể soi gương không?

또이 꼬 테 쏘이 그엉 콩

이 가방은 얼마나 무거운가요?

Túi này nặng bao nhiêu?

뚜이 나이 낭 바오 니에우

쇼핑 · 계속

캐리어 바퀴가 잘 굴러가는지 볼게요

Tôi muốn kiểm tra bánh xe va li.

또이 무은 끼엠 짜 바인 씨 바 리

여행용 압축팩이 있나요?

Có túi hút chân không đựng quần áo không?

꼬 뚜이 훗 찌 쿡 등 꾸언 아오 쿡

완충재를 넣어 포장해 주세요

Xin đóng gói thêm vật liệu chống va đập.

씬 등 고이 템 벳 리에우 쯡 바 덩

쇼핑 · 계속

가격표를 떼어 주세요

Xin gỡ nhãn giá ra.

썬 거 난 자 자

선물용 종이봉투도 있나요?

Có túi giấy đựng quà không?

꼬 뚜이 저이 등 짜 콩

상자 없이 포장해 주세요

Xin gói không cần hộp.

썬 고이 콩 껌 흡

부피가 작게 포장해 주세요

Xin đóng gói gọn lại.

썬 동 고이 곤 라이

쇼핑 · 계속

어느 것이 무가당 제품인가요?

Loại nào không thêm đường?

로아이 나오 콩 템 드엉

시식해 볼 수 있나요?

Tôi có thể nếm thử không?

또이 꼬 테 념 트 콩

볶은 원두인가요, 생두인가요?

Đây là hạt cà phê rang hay hạt chưa rang?

더이 라 핫 까 폐 장 하이 핫 찌어 장

쇼핑 · 계속

커피를 갈아 주실 수 있나요?

Bạn có thể xay cà phê giúp tôi không?

반 꼬 테 싸이 까 페 줍 또이 콩

분쇄하지 않은 원두로 주세요

Xin cho tôi cà phê nguyên hạt, không xay.

씬 쯔 또이 까 페 응우옌 핫 콩 싸이

개봉 후 보관 방법을 알려 주세요

Xin cho biết cách bảo quản sau khi mở.

씬 쯔 비엣 깍 바오 판 싸우 키 머

쇼핑 · 계속

진공 포장할 수 있나요?

Có thể đóng gói hút chân không không?

꼬 테 둥 고이 훗 찌 쿵 쿵

구매한 물건을 호텔로 배달할 수 있나요?

Có thể giao hàng tôi mua đến khách sạn không?

꼬 테 자오 항 또이 무어 덴 캅 산 쿵

배달비가 별도로 드나요?

Có tính phí giao hàng riêng không?

꼬 띨 피 자오 항 지엥 쿵

마사지

60개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

마사지를 예약하고 싶어요

Tôi muốn đặt lịch mát-xa.

또이 무온 닷 릭 맛싸

지금 받을 수 있나요?

Bây giờ có chỗ không?

버이 저 꼬 쯔 콩

같은 시간에 몇 명 받을 수 있나요?

Có thể phục vụ cùng lúc mấy người?

꼬 테 폭 부 콩 록 머이 응으어이

마사지 · 계속

발 마사지를 받고 싶어요

Tôi muốn mát-xa chân.

또이 무온 맛싸 찐

전신 마사지를 받고 싶어요

Tôi muốn mát-xa toàn thân.

또이 무온 맛싸 또안 턴

60분 코스로 할게요

Tôi chọn gói sáu mươi phút.

또이 쫌 고이 싸우 므어이 쫏

90분 코스로 할게요

Tôi chọn gói chín mươi phút.

또이 쫌 고이 찐 므어이 쫏

마사지 · 계속

총 요금은 얼마인가요?

Tổng cộng bao nhiêu tiền?

똥 공 바오 니에우 띠엔

팁이 포함된 가격인가요?

Giá đã bao gồm tiền tip chưa?

자 다 바오 곰 띠엔 팁 쯔어

약하게 해 주세요

Xin làm nhẹ hơn.

씬 람 네 헨

조금 더 강하게 해 주세요

Xin làm mạnh hơn một chút.

씬 람 마인 헨 못 쯔

마사지 · 계속

지금 강도가 좋아요

Lực như vậy là vừa.

특 느 버이 라 브어

아파요, 멈춰 주세요

Đau quá, xin dừng lại.

다우 꾸아 썬 즈응 라이

이 부위는 만지지 말아 주세요

Xin đừng xoa bóp chỗ này.

썬 등 쏘아 보프 쏘 나이

목은 마사지하지 말아 주세요

Xin đừng mát-xa cổ.

썬 등 맛싸 꼬

마사지 · 계속

허리는 마사지하지 말아 주세요

Xin đừng mát-xa lưng dưới.

씬 등 맛싸 룡 즈어이

뜨거운 돌은 사용하지 말아 주세요

Xin đừng dùng đá nóng.

씬 등 중 다 농

오일은 사용하지 말아 주세요

Xin đừng dùng dầu.

씬 등 중 저우

오일 성분을 알려 주세요

Xin cho biết thành phần của dầu.

씬 쯔 비엣 타인 편 꾸어 저우

마사지 · 계속

너무 뜨거워요, 온도를 낮춰 주세요

Nóng quá, xin giảm nhiệt độ.

농 꾸아 싹 잠 니엳 도

추워요, 담요 주세요

Tôi lạnh, cho tôi chăn.

또이 라인 쯔 또이 찐

지금 끝내고 싶어요

Tôi muốn kết thúc bây giờ.

또이 무온 겻 툅 버이 저

옷은 어디서 갈아입나요?

Tôi thay đồ ở đâu?

또이 타이 도 어 더우

마사지 · 계속

집은 어디에 두나요?

Tôi để đồ ở đâu?

또이 데 도 어 더우

여성 마사지사를 요청할 수 있나요?

Tôi có thể yêu cầu nhân viên nữ không?

또이 꼬 테 이에우 꺼우 년 비엔 느 콩

남성 마사지사를 요청할 수 있나요?

Tôi có thể yêu cầu nhân viên nam không?

또이 꼬 테 이에우 꺼우 년 비엔 남 콩

마사지 · 계속

부모님과 같은 방에서 받고 싶어요

Tôi muốn cùng phòng với bố mẹ.

또이 무온 꾸 품 브어이 보 메

아이와 보호자가 기다릴 곳이 있나요?

Có chỗ cho trẻ em và người giám hộ
chờ không?

꼬 쯔 쯔 쯔 엠 바 응으어이 잠 호 쯔 쿵

시작 전에 화장실에 갈게요

Tôi muốn đi vệ sinh trước khi bắt
đầu.

또이 무온 디 베 씬 쯔억 키 밧 더우

마사지 · 계속

몇 시에 끝나나요?

Mấy giờ kết thúc?

머이 저 겻 툅

마사지 종류별 차이를 설명해 주세요

Xin giải thích sự khác nhau giữa các loại massage.

씬 자이 틱쓰 각 냐우 즈어 각 로아이 맛싸

타이 마사지에 스트레칭이 포함되나요?

Massage Thái có bao gồm kéo giãn không?

맛싸 타이 꼬 바오 곶 깨오 잔 콩

마사지 · 계속

옷을 입은 채로 받는 마사지가 있나요?

Có loại massage nào không cần thay đồ không?

꼬 로아이 맛싸 나오 콩 꺼 타이 도 콩

족욕 시간도 마사지 시간에 포함되나요?

Thời gian ngâm chân có tính vào thời gian massage không?

터이 잔 응업 찐 꼬 띨 바오 터이 잔 맛싸 콩

시작 시간을 기록해 주세요

Xin ghi lại giờ bắt đầu.

썬 기 라이 저 밧 더우

마사지 · 계속

마사지 예약 시간을 조금 늦출 수 있나요?

Có thể dời giờ hẹn muộn hơn một chút không?

꼬 테 저이 저 헨 무온 헌 못 쫓 콩

예약한 코스와 다른 것 같아요

Hình như đây không phải gói tôi đã đặt.

힌 느 더이 콩 파이 고이 또이 다 닷

마사지사 교체를 요청하고 싶어요

Tôi muốn đổi nhân viên massage.

또이 무온 도이 년 비엔 맛싸

마사지 · 계속

어깨 위주로 해 주세요

Xin tập trung vào vai.

씬 땀 쫓 바오 바이

종아리 위주로 해 주세요

Xin tập trung vào bắp chân.

씬 땀 쫓 바오 밥 찢

손과 팔도 포함되나요?

Có massage cả bàn tay và cánh tay không?

꼬 맛싸 까 반 따이 바 까인 따이 쿡

마사지 · 계속

간지러우니 발바닥은 피해주세요

Tôi bị nhột, xin tránh lòng bàn chân.

또이 비 낫 싹 짜인 통 반 찼

스트레칭은 하지 말아 주세요

Xin đừng kéo giãn người tôi.

싹 등 깨오 잔 응어이 또이

몸 위로 올라서지 말아 주세요

Xin đừng đứng lên người tôi.

싹 등 등 렌 응어이 또이

관절을 꺾지 말아 주세요

Xin đừng bẻ khớp.

싹 등 베 컵

마사지 · 계속

향이 없는 제품을 사용할 수 있나요?

Có thể dùng sản phẩm không mùi không?

꼬 테 중 싼 펴 콩 무이 콩

얼굴에는 제품을 바르지 말아 주세요

Xin đừng bôi sản phẩm lên mặt tôi.

싹 등 보이 싼 펴 렌 맛 또이

남은 오일을 닦을 수건을 주세요

Xin cho tôi khăn để lau dầu còn lại.

싹 쪼 또이 칸 데 라우 저우 꾀 라이

마사지 · 계속

샤워 후 마사지를 받아도 되나요?

Tôi có thể tắm trước khi massage không?

또이 꼬 테 땀 쓰억 키 맛싸 콩

수건을 새것으로 바꿔 주세요

Xin đổi khăn sạch khác.

씬 도이 칸 싸익 캅

슬리퍼가 너무 작아요

Dép nhỏ quá.

젍 뇨 꾸아

마사지 · 계속

옆으로 누워도 되나요?

Tôi có thể nằm nghiêng không?

또이 꼬 테 남 응이엥 콩

옆드리는 자세가 불편해요

Tôi thấy không thoải mái khi nằm sấp.

또이 터이 콩 토아이 마이 키 남 씹

무릎 아래에 쿠션을 받쳐 주세요

Xin kê gối dưới đầu gối của tôi.

씬 께 고이 즈어이 더우 고이 꾸어 또이

마사지 · 계속

잠시 자세를 바꿀게요

Tôi muốn đổi tư thế một chút.

또이 무온 도이뜨 테 못 쫓

끝나기 전에 알려 주세요

Xin báo cho tôi trước khi kết thúc.

썬 바오 쫓 또이 쫓억 키 겿 툃

일어나기 전에 잠깐 앉아 있을게요

Tôi sẽ ngồi một lát trước khi đứng dậy.

또이 씨 응오이 못 랏 쫓억 키 등 저이

마사지 · 계속

다른 코스는 추가하지 않을게요

Tôi không muốn thêm dịch vụ khác.

또이 콩 무온 템 직 부 캅

추가 서비스를 하기 전에 요금을 알려 주세요

Xin báo giá trước khi làm thêm dịch vụ.

씬 바오 자 끄억 키 람 템 직 부

남은 가족이 끝날 때까지 여기서 기다려도 되나요?

Tôi có thể chờ ở đây đến khi gia đình làm xong không?

또이 꼬 테 찌 어 더이 덴 키 자 딘 람 송 콩

공항

90개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

체크인 카운터는 어디예요?

Quầy làm thủ tục ở đâu?

뀌이 람 투 툅 어 더우

국제선 터미널은 어디예요?

Nhà ga quốc tế ở đâu?

냐 가 꾸옥 떼 어 더우

국내선 터미널은 어디예요?

Nhà ga quốc nội ở đâu?

냐 가 꾸옥 노이 어 더우

공항 · 계속

이 항공편 체크인 줄인가요?

Đây có phải hàng làm thủ tục cho chuyến bay này không?

더이 꼬 파이 항 램 투 독 쫘 쭈엔 버이 나이 콩

가족끼리 가까이 앉고 싶어요

Gia đình tôi muốn ngồi gần nhau.

자 딘 또이 무온 응오이 건 냐우

아이와 보호자는 함께 앉아야 해요

Trẻ em cần ngồi cùng người giám hộ.

쎄 엠 건 응오이 콩 응으어이 잠 호

공항 · 계속

통로 좌석이 있나요?

Có ghế gần lối đi không?

꼬 게 건 로이 디 콩

창가 좌석이 있나요?

Có ghế gần cửa sổ không?

꼬 게 건 꼬어 쏘 콩

이 가방을 부치고 싶어요

Tôi muốn ký gửi túi này.

또이 무온 끼 그이 뚜이 나이

수하물 무게 제한이 얼마인가요?

Giới hạn hành lý là bao nhiêu ký?

저이 한 하인 리 라 바오 니에우 끼

공항 · 계속

추가 수하물 요금은 얼마인가요?

Phí hành lý quá cước là bao nhiêu?

피 하인 리 꾸아 꼬억 라 바오 니에우

유모차는 어디서 맡기나요?

Tôi gửi xe đẩy ở đâu?

또이 그이 씨 더이 어 더우

유모차를 탑승구까지 사용할 수 있나요?

Tôi có thể dùng xe đẩy đến cửa lên máy bay không?

또이 꼬 테 중 씨 더이 덴 꼬어 렌 마이 버이 쿡

공항 · 계속

탑승권을 다시 발급해 주세요

Xin cấp lại thẻ lên máy bay.

썬 겹 라이 테 렌 마이 버이

탑승구가 어디예요?

Cửa lên máy bay ở đâu?

꼬어 렌 마이 버이 어 더우

탑승은 몇 시에 시작하나요?

Mấy giờ bắt đầu lên máy bay?

머이 저 бат 더우 렌 마이 버이

탑승구가 변경되었나요?

Cửa lên máy bay đã đổi chưa?

꼬어 렌 마이 버이 다 도이 쯔어

공항 · 계속

비행기가 지연되었나요?

Chuyến bay có bị hoãn không?

쭈옌 버이 꼬 비 호안 콩

출발 시간이 언제로 바뀌었나요?

Giờ khởi hành mới là mấy giờ?

저 커이 하인 머이 라 머이 저

비행기가 취소되었나요?

Chuyến bay có bị hủy không?

쭈옌 버이 꼬 비 후이 콩

수하물 찾는 곳은 어디예요?

Khu nhận hành lý ở đâu?

쿠 년 하인 리 어 더우

공항 · 계속

제 가방이 나오지 않았어요

Tôi chưa nhận được hành lý.

또이 썬어 년 드억 하인 리

가방이 파손되었어요

Vali của tôi bị hỏng.

바 리 꾸어 또이 비 흥

수하물 표 여기 있어요

Đây là thẻ hành lý của tôi.

더이 라 테 하인 리 꾸어 또이

분실 수하물 신고는 어디서 하나요?

Tôi báo mất hành lý ở đâu?

또이 바오 멧 하인 리 어 더우

공항 · 계속

짐 카트는 어디예요?

Xe đẩy hành lý ở đâu?

썸 더이 하인 리 어 더우

공항 와이파이는 어떻게 연결하나요?

Tôi kết nối Wi-Fi sân bay như thế nào?

또이 겻 노이 와이파이 선 버이 느 테 나오

충전할 곳이 있나요?

Có chỗ sạc điện thoại không?

꼬 쯔 싹 디엔 토아이 쿡

공항 · 계속

여권을 찾고 있어요

Tôi đang tìm hộ chiếu.

또이 당 띠م 호 찌에우

출국 심사는 어디예요?

Khu kiểm tra xuất cảnh ở đâu?

쿠 끼엠 짜 쑤엇 까인 어 더우

입국 심사는 어디예요?

Khu kiểm tra nhập cảnh ở đâu?

쿠 끼엠 짜 녓 까인 어 더우

신고할 물건이 있어요

Tôi có đồ cần khai báo.

또이 꼬 도 낀 카이 바오

공항 · 계속

신고서는 어디서 받나요?

Tôi lấy tờ khai ở đâu?

또이 러이 떠 카이 어 더우

관광하러 왔어요

Tôi đến để du lịch.

또이 덴 데 주 립

돌아가는 항공권이에요

Đây là vé máy bay khứ hồi của tôi.

더이 라 베 마이 바이 크 호이 꾸어 또이

숙소 주소예요

Đây là địa chỉ nơi ở của tôi.

더이 라 디어 짜 너이 어 꾸어 또이

공항 · 계속

항공사 직원과 이야기하고 싶어요

Tôi muốn nói chuyện với nhân viên
hãng hàng không.

또이 무온 노이 쭈옌 브어이 년 비엔 항 항 콩

짐을 다시 포장해도 되나요?

Tôi có thể sắp xếp lại hành lý không?

또이 꼬 테 싹 썸 라이 하인 리 콩

탑승 전 아이와 화장실에 가도 되나요?

Tôi có thể đưa bé đi vệ sinh trước
khi lên máy bay không?

또이 꼬 테 드어 베 디 베 싹 썸 키 렌 마이 버이 콩

공항 · 계속

휠체어 지원을 요청하고 싶어요

Tôi muốn yêu cầu hỗ trợ xe lăn.

또이 무은 이에우 꺼우 호 찌 씨 란

항공편 번호를 확인해 주세요

Xin kiểm tra số hiệu chuyến bay.

씬 끼엠 짜 소 히에우 쭈엔 바이

이 항공편은 어느 터미널에서 출발하나요?

Chuyến bay này khởi hành ở nhà ga nào?

쭈엔 바이 나이 커이 하인 어 냐 가 나오

공항 · 계속

체크인이 몇 시에 마감되나요?

Mấy giờ đóng quầy làm thủ tục?

머이 저 동 꺾이 램 투 똑

온라인 체크인을 완료했어요

Tôi đã làm thủ tục trực tuyến rồi.

또이 다 램 투 똑 쪽 뚜옌 조이

모바일 탑승권을 보여드려도 되나요?

Tôi có thể xuất trình thẻ lên máy bay
trên điện thoại không?

또이 꼬 테 쑤엇 찐 테 렌 마이 바이 찐 디옌 토아이 콩

공항 · 계속

셀프 체크인 기계 사용을 도와주세요

Xin giúp tôi dùng máy làm thủ tục tự động.

싌 줍 또이 중 마이 람 투 똑 뜨 둥

예약 번호는 여기에 있어요

Mã đặt chỗ ở đây.

마 닷 쯔 어 더이

이름의 철자가 잘못되어 있어요

Tên của tôi bị viết sai.

뜬 꾸어 또이 비 비엣 사이

공항 · 계속

여권과 항공권의 이름이 달라요

Tên trên hộ chiếu khác với tên trên vé.

뎌 쩌 호 찌에우 각 버이 뎌 쩌 베

가족 수하물 무게를 합산할 수 있나요?

Gia đình tôi có thể gộp cân hành lý không?

자 딘 또이 꼬 테 곱 갠 하인 리 콩

위탁 수하물이 몇 개까지 가능한가요?

Được ký gửi tối đa bao nhiêu kiện hành lý?

드억 끼 그이 또이 다 바오 니에우 끼엔 하인 리

공항 · 계속

기내에 가져갈 가방이에요

Đây là hành lý xách tay.

더이 라 하인 리 싸익 타이

이 가방은 기내 반입 크기에 맞나요?

Kích thước túi này có được mang lên
máy bay không?

깃 트억 뚜이 나이 꼬 드억 망 렌 마이 바이 롱

깨지기 쉬운 물건이 들어 있어요

Trong này có đồ dễ vỡ.

쫘 나이 꼬 도 제 버

공항 · 계속

파손 주의 스티커를 붙여 주세요

Xin dán nhãn hàng dễ vỡ.

썬 잔 난 항 제 버

이 짐은 최종 목적지까지 바로 가나요?

Hành lý này có được chuyển thẳng đến điểm cuối không?

하인 리 나이 꼬 드억 쭈옌 탕 덴 디엠 꾸오이 콩

환승할 때 짐을 다시 찾아야 하나요?

Khi nối chuyến, tôi có phải lấy lại hành lý không?

키 노이 쭈옌 또이 꼬 파이 러이 라이 하인 리 콩

공항 · 계속

환승 안내 데스크는 어디인가요?

Quầy hỗ trợ nối chuyến ở đâu?

꺾이 호 썸 노이 쭈옌 어 더우

연결 항공편을 놓칠 것 같아요

Tôi sợ bị lỡ chuyến bay nối chuyến.

또이 썸 비 러 쭈옌 바이 노이 쭈옌

다음 이용 가능한 항공편으로 바꿀 수 있나요?

Có thể đổi sang chuyến bay còn chỗ tiếp theo không?

꼬 테 도이 상 쭈옌 바이 꺾 쯔 띠엵 테오 쿵

공항 · 계속

항공편 지연 확인서를 받을 수 있나요?

Tôi có thể xin giấy xác nhận chuyến bay bị hoãn không?

또이 꼬 테 씬 저이 싹 년 쭈엔 바이 비 호안 콩

탑승구까지 셔틀을 타야 하나요?

Tôi có cần đi xe đưa đón đến cửa lên máy bay không?

또이 꼬 갠 디 씨 드어 돈 덴 꼬어 렌 마이 바이 콩

이 줄은 보안 검색 줄인가요?

Đây có phải là hàng chờ kiểm tra an ninh không?

더이 꼬 파이 라 항 쯔 끼엠 짜 안 닌 콩

공항 · 계속

노트북을 가방에서 꺼내야 하나요?

Tôi có cần lấy máy tính xách tay ra khỏi túi không?

또이 꼬 낀 러이 마이 띠 싹익 따이 자 코이 뚜이 콩

신발을 벗어야 하나요?

Tôi có cần cởi giày không?

또이 꼬 낀 꺼이 자이 콩

보조배터리는 어디에 넣어야 하나요?

Tôi phải để sạc dự phòng ở đâu?

또이 파이 데 삭 즈 풍 어 더우

공항 · 계속

이 액체를 기내에 가져갈 수 있나요?

Tôi có được mang chất lỏng này lên
máy bay không?

또이 꼬 드억 망 찢 롱 나이 렌 마이 바이 콩

아이 이유식은 따로 보여드려야 하나요?

Tôi có cần đưa đồ ăn dặm của bé ra
kiểm tra riêng không?

또이 꼬 건 드어 도 안 잠 꾸어 베 자 끼엠 짜 지엥 콩

검색대에 물건을 두고 왔어요

Tôi để quên đồ ở chỗ kiểm tra an
ninh.

또이 데 꾸엔 도 어 쯔 끼엠 짜 안 닌

공항 · 계속

어린이를 동반한 가족도 우선 탑승할 수 있나요?

Gia đình có trẻ nhỏ có được ưu tiên
lên máy bay không?

자 딘 꼬 쩌 뇨 꼬 드억 우 띠엔 렌 마이 바이 콩

휠체어 지원 직원이 아직 안 왔어요

Nhân viên hỗ trợ xe lăn vẫn chưa
đến.

년 비엔 호 쩌 쩌 란 번 쯔어 덴

비행기 입구에서 유모차를 받을 수 있나요?

Tôi có thể nhận lại xe đẩy ở cửa máy
bay không?

또이 꼬 테 년 라이 쩌 더이 어 꼬어 마이 바이 콩

공항 · 계속

가족 한 명의 탑승권이 빠졌어요

Còn thiếu thẻ lên máy bay của một người trong gia đình.

곤 티에우 테 렌 마이 바이 꾸어 못 응어이 쯡 자 딘

제 좌석에 다른 사람이 앉아 있어요

Có người khác đang ngồi ở ghế của tôi.

꼬 응어이 캅 당 응오이 어 게 꾸어 또이

위쪽 짐칸에 빈 공간이 없어요

Ngăn hành lý phía trên không còn chỗ trống.

응안 하인 리 피아 쯤 콩 곤 쯡 쯡

공항 · 계속

안전벨트 연장 벨트를 받을 수 있나요?

Tôi có thể xin dây an toàn nối dài không?

또이 꼬 테 씬 저이 안 또안 노이 자이 쿵

아이 좌석의 안전벨트 착용을 도와주세요

Xin giúp thắt dây an toàn cho bé.

씬 줍 탕 저이 안 또안 쯔 베

입국 신고서를 작성해야 하나요?

Tôi có cần điền tờ khai nhập cảnh không?

또이 꼬 꺼 디엔 떠 카이 넵 까인 쿵

공항 · 계속

체류 기간을 어디에 적나요?

Tôi ghi thời gian lưu trú ở đâu?

또이 기 터이 잔 르우 쭈 어 더우

이 줄에서 가족이 함께 심사받아도 되나요?

Gia đình tôi có thể làm thủ tục cùng nhau ở hàng này không?

자 딘 또이 꼬 테 람 투 똑 궁 냐우 어 항 나이 쿡

세관 검사대가 어디인가요?

Khu kiểm tra hải quan ở đâu?

쿠 끼엠 짜 하이 관 어 더우

공항 · 계속

이 물건은 신고해야 하나요?

Tôi có cần khai báo món đồ này không?

또이 꼬 꺾 카이 바오 몬 도 나이 콩

우리 항공편의 수하물 벨트는 몇 번인가요?

Hành lý của chuyến bay chúng tôi ở băng chuyền số mấy?

하인 리 꾸어 쭈엔 바이 쭈 또이 어 방 쭈엔 소 머이

대형 수하물은 어디에서 찾나요?

Nhận hành lý quá khổ ở đâu?

년 하인 리 꾸아 코 어 더우

공항 · 계속

제 가방과 비슷하지만 제 것이 아니에요

Vali này giống của tôi nhưng không phải của tôi.

바 리 나이 종 꾸어 또이 농 콩 파이 꾸어 또이

수하물이 숙소로 배송되나요?

Hành lý có được giao đến chỗ ở của tôi không?

하인 리 꼬 드억 자오 덴 쯔 어 꾸어 또이 콩

수하물 신고 접수 번호를 알려 주세요

Xin cho tôi mã hồ sơ báo thất lạc hành lý.

썬 쯔 또이 마 호 써 바오 텃 락 하인 리

공항 · 계속

입국장 밖으로 나가면 다시 들어올 수 있나요?

Ra khỏi sảnh đến rồi có được quay lại không?

자 코이 싸인 덴 조이 꼬 드억 파이 라이 콩

마중 나온 사람은 어디에서 만나나요?

Tôi gặp người đón ở đâu?

또이 갑 응어이 돈 어 더우

공항에서 밤새 기다릴 수 있는 곳이 있나요?

Có chỗ nào trong sân bay để chờ qua đêm không?

꼬 쯔 나오 쯔 썬 바이 데 쯔 파 뎀 콩

가족

110개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

저희는 모두 8명이에요

Chúng tôi có tất cả tám người.

쫑 또이 꼬 텃 까 땀 응으어이

이 아이는 3살이에요

Bé này ba tuổi.

베 나이 바 뚜오이

이 아이는 8살이에요

Bé này tám tuổi.

베 나이 땀 뚜오이

가족 · 계속

이 아이는 10살이에요

Bé này mười tuổi.

베 나이 므어이 뽀오이

아이들과 함께 있어요

Chúng tôi đi cùng trẻ em.

쫁 또이 디 쫁 쩌 엠

부모님과 함께 왔어요

Tôi đi cùng bố mẹ.

또이 디 쫁 보 메

천천히 걸어 주세요

Xin đi bộ chậm lại.

씬 디 보 찼 라이

가족 · 계속

잠깐 쉬고 싶어요

Chúng tôi muốn nghỉ một chút.

쫘 또이 무은 응이 못 쫘

앉을 곳이 필요해요

Chúng tôi cần chỗ ngồi.

쫘 또이 꺼 쫘 응오이

아이가 화장실에 가야 해요

Bé cần đi vệ sinh.

베 꺼 디 베 씬

기저귀를 갈 곳이 있나요?

Có chỗ thay tã không?

꼬 쫘 타이 따 쿵

가족 · 계속

유모차를 빌릴 수 있나요?

Có thể thuê xe đẩy em bé không?

꼬 테 투에 씨 더이 엠 베 콩

유모차를 접어야 하나요?

Có cần gấp xe đẩy không?

꼬 겐 겅 씨 더이 콩

아이가 자고 있어요

Bé đang ngủ.

베 당 응우

조금 조용히 해 주세요

Xin giữ yên lặng một chút.

씬 즈 이엔 랑 뭇 쫓

가족 · 계속

아이가 배고파해요

Bé đang đói.

베 당 도이

아이가 목말라해요

Bé đang khát.

베 당 캣

아이가 피곤해해요

Bé đang mệt.

베 당 멧

아이가 무서워해요

Bé đang sợ.

베 당 씨

가족 · 계속

가족을 기다리고 있어요

Tôi đang chờ gia đình.

또이 당 찌 자 딘

일행이 아직 안 왔어요

Người trong nhóm vẫn chưa đến.

응으어이 쫘 뉘 븐 찌어 덴

모두 함께 이동하고 싶어요

Chúng tôi muốn đi cùng nhau.

쫘 또이 무온 디 쫘 냐우

아이를 잠깐 안고 지나갈게요

Tôi sẽ bế bé đi qua.

또이 씨 베 베 디 꾸아

가족 · 계속

계단 없는 길이 있나요?

Có đường không có bậc thang không?

꼬 드엉 콩 꼬 벅 탕 콩

할아버지가 천천히 걸으세요

Ông đi bộ chậm.

응 디 보 찜

할머니가 천천히 걸으세요

Bà đi bộ chậm.

바 디 보 찜

가족 · 계속

더 가까운 입구가 있나요?

Có lối vào gần hơn không?

꼬 로이 바오 건 헌 콩

가족 화장실이 있나요?

Có nhà vệ sinh gia đình không?

꼬 나 베 싼 자 딘 콩

아이 손을 씻길 곳이 있나요?

Có chỗ cho bé rửa tay không?

꼬 쯔 쯔 베 즈어 따이 콩

놀이터는 어디예요?

Sân chơi ở đâu?

선 찌이 어 더우

가족 · 계속

아이를 만지기 전에 보호자에게 물어봐 주세요

Xin hỏi người giám hộ trước khi chạm vào bé.

씬 호이 응어이 잠 호 찌억 키 잠 바오 베

아이 사진은 찍지 말아 주세요

Xin đừng chụp ảnh bé.

씬 등 쫘 아인 베

아이에게 음식을 주기 전에 저에게 확인해 주세요

Xin hỏi tôi trước khi cho bé đồ ăn.

씬 호이 또이 찌억 키 쫘 베 도 안

가족 · 계속

아이가 혼자 나가지 못하게 문을 닫아 주세요

Xin đóng cửa để bé không tự đi ra ngoài.

썬 둥 꼬어 데 베 쿡 뜨 디 자 응오아이

아이와 함께 이용해도 되나요?

Tôi có thể sử dụng cùng với bé không?

또이 꼬 테 쓰 중 쿡 버이 베 쿡

보호자가 반드시 동행해야 하나요?

Có bắt buộc người giám hộ đi cùng không?

꼬 밧 부옥 응어이 잠 호 디 쿡 쿡

가족 · 계속

아이를 혼자 두지 않을 거예요

Tôi sẽ không để bé ở một mình.

또이 씨 콩 데 베 어 못 민

아이 셋을 동시에 지켜봐야 해요

Tôi cần trông cả ba bé cùng lúc.

또이 건 쯡 까 바 베 공 록

일행끼리 번갈아 아이들을 돌볼게요

Chúng tôi sẽ thay phiên nhau trông các bé.

쯡 또이 씨 타이 피엔 냐우 쯡 깍 베

가족 · 계속

유모차를 잠시 보관할 곳이 있나요?

Có chỗ gửi xe đẩy một lát không?

꼬 쯔 그이 씨 더이 못 랫 콩

유모차 바퀴가 걸렸어요

Bánh xe đẩy bị kẹt.

바인 씨 더이 비 겿

유모차가 지나갈 만큼 넓은가요?

Lối đi có đủ rộng cho xe đẩy không?

로이 디 꼬 두 종 쯔 씨 더이 콩

유모차를 들어 옮기는 것을 도와주세요

Xin giúp tôi nhấc xe đẩy qua.

씬 줍 또이 녁 씨 더이 콰

가족 · 계속

유모차 경사로를 찾고 있어요

Tôi đang tìm đường dốc cho xe đẩy.

또이 당 뽕 드영 족 쫘 씨 더이

엘리베이터가 고장 났으면 다른 길이 있나요?

Nếu thang máy hỏng thì có lối khác không?

네우 탕 마이 흥 티 꼬 로이 각 콩

부모님이 오래 서 있기 힘들어하세요

Bố mẹ tôi khó đứng lâu.

보 메 또이 코 등 러우

가족 · 계속

줄을 서는 동안 부모님이 앉아서 기다려도 되나요?

Trong lúc xếp hàng, bố mẹ tôi có thể
ngồi chờ không?

쫘 룝 썸 항 보 메 또이 꼬 테 응오이 짜 쿵

손잡이가 있는 계단으로 가고 싶어요

Tôi muốn đi cầu thang có tay vịn.

또이 무온 디 꺼우 탕 꼬 따이 빈

바닥이 미끄러우니 천천히 갈게요

Sàn trơn nên chúng tôi sẽ đi chậm.

싼 찐 넌 쫘 또이 썸 디 찌

가족 · 계속

문턱이 높아서 도움이 필요해요

Bậc cửa cao nên chúng tôi cần giúp đỡ.

벽 꼬어 까오 넌 쫘 또이 꺾 줘 더

등받이가 있는 의자가 필요해요

Chúng tôi cần ghế có tựa lưng.

쫘 또이 꺾 게 꼬 뜨어 르응

햇볕이 너무 강해서 실내로 가고 싶어요

Nắng gắt quá, chúng tôi muốn vào trong nhà.

낭 갓 꾸아 쫘 또이 무온 바오 쫘 냐

가족 · 계속

아이가 낮잠을 잘 시간이 필요해요

Bé cần thời gian ngủ trưa.

베 꺼 톨이 잔 응우 쫘어

큰 소리에 아이가 놀랐어요

Bé bị giật mình vì tiếng động lớn.

베 비 젓 민 비 띠엥 동 런

아이가 진정할 때까지 기다려 주세요

Xin chờ bé bình tĩnh lại.

씬 쯔 베 빈 띨 라이

아이가 화장실을 참기 어려워해요

Bé không nhịn đi vệ sinh được lâu.

베 쿵 닌 디 베 신 드억 러우

가족 · 계속

남자 보호자도 들어갈 수 있는 기저귀 교환실이 있나요?

Có phòng thay tã mà người giám hộ nam cũng vào được không?

꼬 품 타이 따 마 응어이 잠 호 남 공 바오 드억 콩

사용한 기저귀는 어디에 버리나요?

Bỏ tã đã dùng ở đâu?

보 따 다 중 어 더우

아이 옷을 갈아입힐 곳이 필요해요

Tôi cần chỗ thay quần áo cho bé.

또이 겐 쯔 타이 꾸언 아오 쯔 베

가족 · 계속

아이가 옷을 다 적셨어요

Quần áo của bé ướt hết rồi.

꾸언 아오 꾸어 베 으엇 헛 조이

아이 신발이 벗겨졌어요

Giày của bé bị tuột.

자이 꾸어 베 비 뚜옷

아이 장난감이 아래로 떨어졌어요

Đồ chơi của bé rơi xuống dưới.

도 찌이 꾸어 베 저이 쑤옹 즈어이

아이가 한국어만 할 수 있어요

Bé chỉ nói được tiếng Hàn.

베 찌 노이 드억 띠엥 한

가족 · 계속

아이에게 간단한 말로 설명해 주세요

Xin giải thích cho bé bằng những từ đơn giản.

씬 자이 틱쫐 베 방 능 뜨 던 잔

부모님이 말씀을 잘 못 들으셨어요

Bố mẹ tôi chưa nghe rõ.

보 메 또이 쫐어 응에 조

부모님께 글씨가 큰 안내문을 보여 주세요

Xin cho bố mẹ tôi xem hướng dẫn có chữ to.

씬 쫐 보 메 또이 썸 흐영 전 꼬 쫐 또

가족 · 계속

가족이 떨어지면 여기서 만나기로 했어요

Gia đình tôi đã hẹn gặp ở đây nếu bị lạc nhau.

자 딘 또이 다 헨 갑 어 더이 네우 비 락 냐우

일행 수를 다시 확인할게요

Tôi sẽ đếm lại số người trong nhóm.

또이 씨 뎀 라이 소 응어이 쥬 뇨

부모님을 먼저 모시고 나가도 되나요?

Tôi có thể đưa bố mẹ ra trước không?

또이 꼬 테 드어 보 메 자 썸억 쿵

가족 · 계속

가족 모두 준비되면 말씀드릴게요

Tôi sẽ báo khi cả gia đình sẵn sàng.

또이 씨 바오 키 까 자 딴 싹 싹

저희는 삼대가 함께 여행하고 있어요.

Gia đình tôi có ba thế hệ đang đi du lịch cùng nhau.

자 딴 또이 꼬 바 테 헤 당 디 주 릅 콩 냐우

이분은 제 어머니예요.

Đây là mẹ tôi.

더이 라 메 또이

가족 · 계속

이분은 제 아버지예요.

Đây là bố tôi.

더이 라 보 또이

이 사람은 제 언니예요.

Đây là chị gái tôi.

더이 라 찌 가이 또이

이 사람은 제 형부예요.

Đây là chồng của chị gái tôi.

더이 라 쫁 꾸어 찌 가이 또이

이 아이들은 제 조카들이예요.

Các bé này là cháu của tôi.

각 베 나이 라 짜우 꾸어 또이

가족 · 계속

저는 아이들의 이모예요.

Tôi là dì của các cháu.

또이 라 지 꾸어 깍 짜우

아이들의 엄마는 제 언니예요.

Mẹ của các cháu là chị gái tôi.

메 꾸어 깍 짜우 라 찌 가이 또이

아이들의 아빠는 저쪽에 있어요.

Bố của các cháu ở đằng kia.

보 꾸어 깍 짜우 어 당 끼어

아이들의 외할머니예요.

Đây là bà ngoại của các cháu.

더이 라 바 응오아이 꾸어 깍 짜우

가족 · 계속

아이들의 외할아버지예요.

Đây là ông ngoại của các cháu.

더이 라 옹 응오아이 꾸어 깍 짜우

저희 부모님은 아이들의 외조부모예요.

Bố mẹ tôi là ông bà ngoại của các cháu.

보 메 또이 라 옹 바 응오아이 꾸어 깍 짜우

조카 세 명과 함께 여행하고 있어요.

Tôi đang đi du lịch cùng ba người cháu.

또이 당 디 주 릭 공 바 응으어이 짜우

가족 · 계속

아이들은 모두 제 언니의 자녀예요.

Cả ba cháu đều là con của chị gái tôi.

까 바 짜우 데우 라 곤 꾸어 짜 가이 또이

가장 어린 조카가 세 살이에요.

Cháu nhỏ nhất của tôi ba tuổi.

짜우 뇨 녀트 꾸어 또이 바 뚜오이

둘째 조카는 여덟 살이에요.

Cháu thứ hai của tôi tám tuổi.

짜우 트 하이 꾸어 또이 땀 뚜오이

가족 · 계속

가장 큰 조카는 열 살이에요.

Cháu lớn nhất của tôi mười tuổi.

짜우 런 넷 꾸어 또이 므어이 뚜오이

아이 셋은 형제자매예요.

Ba cháu là anh chị em ruột.

바 짜우 라 아인 찌 엠 주웁

아이들의 부모도 함께 있어요.

Bố mẹ của các cháu cũng có mặt ở đây.

보 메 꾸어 깝 짜우 꾸 꼬 맛 어 더이

가족 · 계속

어머니께 먼저 여쭙볼게요.

Tôi sẽ hỏi mẹ tôi trước.

또이 씨 호이 메 또이 쯔억

아버지께 설명해 드릴게요.

Tôi sẽ giải thích cho bố tôi.

또이 씨 자이 톡 쯔 보 또이

언니와 상의하고 결정할게요.

Tôi sẽ bàn với chị gái rồi quyết định.

또이 씨 반 버이 찌 가이 조이 꾸엣 딘

가족 · 계속

형부가 예약 확인서를 가지고 있어요.

Anh rể tôi đang giữ giấy xác nhận
đặt chỗ.

아인 제 또이 당 즈 저이 싹 년 닷 쯔

언니가 아이들 여권을 가지고 있어요.

Chị gái tôi đang giữ hộ chiếu của
các cháu.

찌 가이 또이 당 즈 호 찌에우 꾸어 깝 짜우

저는 가족을 대신해서 말씀드리고 있어요.

Tôi đang nói thay cho gia đình.

또이 당 노이 타이 쯔 자 딘

가족 · 계속

가족 중에 베트남어를 할 수 있는 사람이 없어요.

Không ai trong gia đình tôi nói được tiếng Việt.

콩 아이 쯡 자 딴 또이 노이 드억 띠엥 비엣

어머니와 아버지는 먼저 들어가셨어요.

Bố mẹ tôi đã vào trước rồi.

보 메 또이 다 바오 쯡억 조이

언니 가족은 뒤에서 오고 있어요.

Gia đình chị gái tôi đang đi phía sau.

자 딴 쯡 가이 또이 당 디 피어 싸우

가족 · 계속

저는 부모님과 같이 앉을게요.

Tôi sẽ ngồi cùng bố mẹ.

또이 씨 응오이 콩 보 메

아이들은 자기 부모 옆에 앉게 해 주세요.

Xin cho các cháu ngồi cạnh bố mẹ của mình.

씬 쯔 깍 짜우 응오이 까인 보 메 꾸어 민

가족을 두 그룹으로 나누어도 괜찮아요.

Gia đình tôi có thể chia thành hai nhóm.

자 딘 또이 꼬 테 찌어 타인 하이 뽐

가족 · 계속

각 그룹에 어른이 함께 있어야 해요.

Mỗi nhóm cần có người lớn đi cùng.

모이놈 갠 꼬 응으어이 런 디 꿈

가족 중 누가 아직 안 왔는지 확인할게요.

Tôi sẽ kiểm tra xem ai trong gia đình chưa đến.

또이 씨 끼엌 짜 썸 아이 쫘 자 딘 쯔어 덴

부모님 두 분 뭇은 제가 계산할게요.

Tôi sẽ trả tiền cho cả bố và mẹ.

또이 씨 짜 띠엔 쯔 까 보 바 메

가족 · 계속

아이들 뒤편 언니가 계산할 거예요.

Chị gái tôi sẽ trả tiền cho các cháu.

찌 가이 또이 씨 짜 띠엔 쯔 깍 짜우

부모님 두 분만 같이 찍어 주세요.

Xin chụp riêng bố mẹ tôi cùng nhau.

씬 쯔 지옌 보 메 또이 콩 냐우

외할머니 옆에 아이들이 서게 해 주세요.

Xin cho các cháu đứng cạnh bà ngoại.

씬 쯔 깍 짜우 등 까인 바 응오아이

가족 · 계속

외할아버지는 가운데 앉으실 거예요.

Ông ngoại sẽ ngồi ở giữa.

옹 응오아이 씨 응오이 어 즈어

가족에게 이 장소를 알려주고 싶어요.

Tôi muốn báo cho gia đình biết chỗ này.

또이 무온 바오 쯔 자 딘 비엣 쯔 나이

제 조카를 찾고 있어요.

Tôi đang tìm cháu của mình.

또이 당 락 짜우 꾸어 민

긴급

60개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

의사를 불러 주세요

Xin gọi bác sĩ.

썸 고이 박 씨

구급차를 불러 주세요

Xin gọi xe cấp cứu.

썸 고이 씨 겹 꼬우

아이가 게 알레르기가 있습니다. 도와주세요

Bé bị dị ứng với cua. Xin giúp chúng tôi.

베 비 지 응 브어이 꾸어 썸 줍 쫙 또이

긴급 · 계속

숨쉬기 어려워요

Tôi khó thở.

또이 코 터

아이가 숨쉬기 어려워해요

Bé khó thở.

베 코 터

입술이 붓고 있어요

Môi đang bị sưng.

모이 당 비 sưng

두드러기가 났어요

Bị nổi mề đay.

비 노이 메 더이

긴급 · 계속

아이를 잃어버렸어요

Tôi bị lạc mất bé.

또이 비 락 멋 베틀

경찰을 불러 주세요

Xin gọi cảnh sát.

씬 고이 까인 찻

가족에게 연락해 주세요

Xin liên hệ với gia đình tôi.

씬 리엔 헤 브어이 자 딴 또이

병원에 가고 싶어요

Tôi muốn đến bệnh viện.

또이 무온 덴 벤 비엔

긴급 · 계속

가까운 응급실은 어디예요?

Khoa cấp cứu gần nhất ở đâu?

코아 겹 꼬우 건 넷 어 더우

통역이 필요해요

Tôi cần phiên dịch.

또이 낀 피엔 지익

한국어 통역이 있나요?

Có phiên dịch tiếng Hàn không?

꼬 피엔 지익 띠엥 한 콩

여기가 아파요

Tôi đau ở đây.

또이 다우 어 더이

긴급 · 계속

배가 아파요

Tôi bị đau bụng.

또이 비 다우 붕

머리가 아파요

Tôi bị đau đầu.

또이 비 다우 더우

열이 있어요

Tôi bị sốt.

또이 비 sốt

아이가 열이 있어요

Bé bị sốt.

베 비 sốt

긴급 · 계속

어지러워요

Tôi bị chóng mặt.

또이 비 쫘 맛

토했어요

Tôi đã nôn.

또이 다 논

아이가 토했어요

Bé đã nôn.

베 다 논

설사를 해요

Tôi bị tiêu chảy.

또이 비 띠에우 짜이

긴급 · 계속

넘어졌어요

Tôi bị ngã.

또이 비 응아

다리를 다쳤어요

Tôi bị thương ở chân.

또이 비 트엥 어 찌

복용 중인 약은 이것이에요

Đây là thuốc tôi đang dùng.

더이 라 투옥 또이 당 중

증상은 오늘 시작됐어요

Triệu chứng bắt đầu hôm nay.

찌에우 찜 바트 더우 흠 나이

긴급 · 계속

의료 서류 사본을 주세요

Cho tôi bản sao hồ sơ y tế.

쪼 또이 반 싸오 호 써 이 떼

보험사에 연락하고 싶어요

Tôi muốn liên hệ công ty bảo hiểm.

또이 무온 리엔 헤 콩 띠 바오 히엠

여권을 잃어버렸어요

Tôi bị mất hộ chiếu.

또이 비 멧 호 찌에우

휴대폰을 잃어버렸어요

Tôi bị mất điện thoại.

또이 비 멧 디엔 토아이

긴급 · 계속

지갑을 잃어버렸어요

Tôi bị mất ví.

또이 비 멧 비

본실물 센터는 어디예요?

Quầy đồ thất lạc ở đâu?

꽤이 도 텃 락 어 더우

이 아이를 보셨나요?

Bạn có thấy bé này không?

반 꼬 터이 베 나이 콩

아이 사진이에요

Đây là ảnh của bé.

더이 라 아인 꾸어 베

긴급 · 계속

여기서 가족과 헤어졌어요

Tôi bị lạc gia đình ở đây.

또이 비락 자 딘 어 더이

휴대폰을 빌려 주실 수 있나요?

Tôi có thể mượn điện thoại không?

또이 꼬 테 므언 디엔 토아이 콩

이 번호로 전화해 주세요

Xin gọi số này.

씬 고이 쏘 나이

긴급 · 계속

한국 영사관에 연락하고 싶어요

Tôi muốn liên hệ Lãnh sự quán Hàn Quốc.

또이 무온 리엔 헤 라인 쓰 판 한 꾸옥

화재가 났어요

Có cháy!

꼬 짜이

가방을 도난당한 것 같아요

Hình như túi của tôi bị lấy trộm.

힌 느 뚜이 꾸어 또이 비 러이 쫌

긴급 · 계속

경찰서에서 분실 신고를 하고 싶어요

Tôi muốn trình báo mất đồ tại đồn công an.

또이 무온 찐 바오 멋 도 따이 돈 공 안

분실 신고 확인서를 받을 수 있나요?

Tôi có thể xin giấy xác nhận báo mất không?

또이 꼬 테 씬 저이 싹 년 바오 멋 콩

마지막으로 물건을 본 곳은 여기예요

Đây là nơi cuối cùng tôi nhìn thấy đồ của mình.

더이 라 너이 꾸오이 콩 또이 닌 터이 도 꾸어 민

긴급 · 계속

이 사진과 같은 가방을 찾고 있어요

Tôi đang tìm chiếc túi giống trong ảnh này.

또이 당 락 짜엑 뚜이 종 쫘 아인 나이

가방 안에 제 신분증이 있어요

Trong túi có giấy tờ tùy thân của tôi.

쫘 뚜이 꼬 저이 떠 뚜이 턴 꾸어 또이

습득된 물건 중에 제 것이 있는지 확인해 주세요

Xin kiểm tra xem có đồ của tôi trong số đồ nhặt được không.

씬 끼엸 짜 썸 꼬 도 꾸어 또이 쫘 소 도 녀트억 콩

긴급 · 계속

찾으면 이 연락처로 알려 주세요

Nếu tìm thấy, xin liên hệ với tôi theo số này.

네우 띴 텡이 썬 리엔 헤 바이 또이 테오 소 나이

보안 담당자를 만나고 싶어요

Tôi muốn gặp nhân viên an ninh.

또이 무온 갑 년 비엔 안 닌

아이를 찾는 안내 방송을 해 주실 수 있나요?

Có thể phát thông báo tìm trẻ bị lạc không?

꼬 테 팻 통 바오 띴 켜 비 락 콩

긴급 · 계속

아이는 이 옷을 입고 있어요

Bé đang mặc bộ quần áo này.

베 당 막 보 꾸언 아오 나이

가족을 찾는 동안 안내 데스크에 있어도 되나요?

Tôi có thể ở quầy thông tin trong lúc tìm gia đình không?

또이꼬테어꾸이통띵쫑룩땀자딘콩

휴대폰 배터리가 다 닳아서 연락할 수 없어요

Điện thoại hết pin nên tôi không liên lạc được.

디엔 토아이 헛 핀 넨 또이 콩 리엔 락 드억

긴급 · 계속

인터넷이 안 돼서 가족에게 메시지를 못 보내요

Không có mạng nên tôi không gửi tin nhắn cho gia đình được.

콩 꼬 망 넌 또이 콩 그이 띠년 쫘 자 딘 드억

현재 위치의 주소를 적어 주세요

Xin viết địa chỉ chỗ chúng ta đang ở.

썩 비엣 디어 씨 쫘 쫘 따 당 어

비상구가 막혀 있어요

Lối thoát hiểm bị chặn.

로이 토앗 히엠 비 쫘

긴급 · 계속

대피해야 하는 상황인가요?

Chúng tôi có cần sơ tán không?

쫘 또이 꼬 건너 따 콩

안전한 대피 장소로 안내해 주세요

Xin dẫn chúng tôi đến nơi sơ tán an toàn.

썬 전 쫘 또이 덴 너이 써 따 안 또안

엘리베이터 안에 갇혔어요

Chúng tôi bị kẹt trong thang máy.

쫘 또이 비 겻 쫘 탕 마이

긴급 · 계속

물이 불어나서 길을 건널 수 없어요

Nước dâng cao nên chúng tôi không thể qua đường.

느억 정 까오 넌 쯡 또이 콩 테 콰 드엉

메뉴

160개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

밥

Cơm

컴

쌀국수(퍼)

Phở

퍼

등근 쌀국수 면

Bún

분

메뉴 · 계속

밀국수

Mì

미

당면

Miến

미엔

죽

Cháo

짜오

빵·반미

Bánh mì

바인 미

메뉴 · 계속

볶음밥

Cơm chiên

کم 짜옌

볶음밥(다른 표기)

Cơm rang

کم 장

볶음면

Mì xào

미 싸오

소고기 쌀국수

Phở bò

퍼 보

메뉴 · 계속

닭고기 쌀국수

Phở gà

퍼 가

분짜

Bún chả

분 짜

후에식 소고기 국수

Bún bò Huế

분 보 후에

미짱(중부식 국수)

Mì Quảng

미 짱

메뉴 · 계속

까오러우(호이안 국수)

Cao lầu

까오 러우

반쎌오(베트남식 부침)

Bánh xèo

바인 쎌오

생월남쌈

Gỏi cuốn

고이 꾸온

튀긴 스프링롤

Chả giò

짜 조

메뉴 · 계속

튀긴 스프링롤(북부 명칭)

Nem rán

넴 잔

반꾸온(쌀피 말이)

Bánh cuốn

바인 꾸온

라이스페이퍼·얇은 쌀피

Bánh tráng

바인 짱

쌀피·라이스페이퍼

Bánh đa nem

바인 다 넴

메뉴 · 계속

샐러드·무침

Gỏi

고이

국

Canh

까인

수프

Súp

습

전골

Lẩu

러우

메뉴 · 계속

chap-sal-bap

Xôi

쏘이

gye-ran-purai

Trứng ốp la

쫄 올 라

gye-ran-mal-i-dal-gal bu-chim

Trứng chiên

쫄 찌엔

chae-so

Rau

자우

메뉴 · 계속

공심채

Rau muống

자우 무웅

상추

Xà lách

싸 락

오이

Dưa leo

즈어 레오

토마토

Cà chua

까 쭈어

메뉴 · 계속

당근

Cà rốt

까 rốt

감자

Khoai tây

코아이 터이

고구마

Khoai lang

코아이 랑

양파

Hành tây

하인 터이

메뉴 · 계속

파

Hành lá

하인 라

마늘

Tỏi

또이

생강

Gừng

궁

레몬그라스

Sả

싸

메뉴 · 계속

고수(남부에서 흔한 명칭)

Ngò rí

응오 지

고수

Rau mùi

자우 무이

민트

Bạc hà

박 하

바질

Húng quế

흥 꺾

메뉴 · 계속

숙주

Giá đỗ

자 도

버섯

Nấm

넙

두부

Đậu phụ

더우 푸

땅콩

Đậu phộng

더우 풍

메뉴 · 계속

땅콩(복부 명칭)

Lạc

락

참깨

Mè

메

달걀

Trứng

쯔

우유

Sữa

쓰어

메뉴 · 계속

연유

Sữa đặc

쓰어 닥

치즈

Phô mai

포 마이

버터

Bơ

버

소고기

Thịt bò

탓 보

메뉴 · 계속

돼지고기

Thịt heo

티트 헤오

돼지고기(북부 명칭)

Thịt lợn

티트 런

닭고기

Thịt gà

티트 가

오리고기

Thịt vịt

티트 빗

메뉴 · 계속

고기

Thịt

깃

생선

Cá

까

새우

Tôm

뚝

게

Cua

꾸어

메뉴 · 계속

꽃게류

Ghẹ

게

오징어

Mực

묵

문어

Bạch tuộc

바익 뚜옥

조개

Nghêu

응에우

메뉴 · 계속

조개(다른 명칭)

Ngao

응아오

가리비

Sò điệp

쏘 디엵

굴

Hàu

허우

해산물

Hải sản

하이 산

메뉴 · 계속

생선 소스

Nước mắm

느억 맘

간장

Nước tương

느억 뜨엥

새우 발효장

Mắm tôm

맘 뚝

칠리소스

Tương ớt

뜨엥 엇

메뉴 · 계속

소스

Nước sốt

느억 쓱

육수

Nước dùng

느억 증

게살

Thịt cua

틇 꾸어

게 알·내장

Gạch cua

가익 꾸어

메뉴 · 계속

게 수프

Súp cua

습 꾸어

게살 쌀국수

Bún riêu cua

분 지에우 꾸어

소금

Muối

무오이

설탕

Đường

드엥

메뉴 · 계속

후추

Tiêu

띠에우

고추

Ớt

엇

식초

Giấm

점

기름

Dầu

저우

메뉴 · 계속

라임·레몬류

Chanh

짜인

달콤한

Ngọt

응웃

짤

Mặn

만

매운

Cay

까이

메뉴 · 계속

신맛의

Chua

쭈어

쓴

Đắng

당

뜨거운

Nóng

농

차가운

Lạnh

라인

메뉴 · 계속

구운

Nướng

느엉

삶은

Luộc

루옥

찜

Hấp

헵

볶은

Xào

싸오

메뉴 · 계속

기름에 튀긴

Chiên

찌옌

튀긴(복부 표기)

Rán

잔

조린

Kho

코

날것의

Sống

송

메뉴 · 계속

익힌

Chín

찐

채식

Chay

짜이

섞은·비빔

Trộn

쫄

생수·병입수

Nước đóng chai

느억 등 짜이

메뉴 · 계속

물

Nước

느억

얼음

Đá

다

따뜻한 물

Nước ấm

느억 엄

차

Trà

짜

메뉴 · 계속

녹차

Trà xanh

짜 싸인

복숭아차

Trà đào

짜 다오

연꽃차

Trà sen

짜 썬

커피

Cà phê

까 페

메뉴 · 계속

블랙커피

Cà phê đen

까 페 덴

연유커피

Cà phê sữa

까 페 쓰어

아이스 연유커피

Cà phê sữa đá

까 페 쓰어 다

코코넛 커피

Cà phê dừa

까 페 즈어

메뉴 · 계속

에그커피

Cà phê trứng

까 페 쥘

과일 스무디

Sinh tố

썬 토

과일주스

Nước ép

느억 엽

오렌지주스

Nước cam

느억 감

메뉴 · 계속

코코넛물

Nước dừa

느억 즈어

사탕수수주스

Nước mía

느억 미어

맥주

Bia

비어

탄산음료

Nước ngọt có ga

느억 응웃 꼬 가

메뉴 · 계속

요구르트

Sữa chua

쓰어 짚어

아이스크림

Kem

껌

망고

Xoài

쏘아이

바나나

Chuối

쭈오이

메뉴 · 계속

파인애플

Dứa

즈어

용과

Thanh long

타인 롱

수박

Dưa hấu

즈어 허우

파파야

Đu đủ

두 두

메뉴 · 계속

리치

Vải

바이

롱안

Nhãn

냘

망고스틴

Mãng cụt

망 곳

두리안

Sầu riêng

써우 지엥

메뉴 · 계속

잭프루트

Mít

밋

아보카도

Quả bơ

꾸아 버

오렌지

Cam

깎

패션프루트

Chanh dây

짜인 저이

메뉴 · 계속

코코넛

Dừa

즈어

한 접시

Một đĩa

몫 디어

한 그릇

Một bát

몫 밧

한 병

Một chai

몫 짜이

메뉴 · 계속

한 잔

Một ly

못 리

한 인분

Một phần

못 편

한 개

Một cái

못 까이

킬로그램

Ký

끼

메뉴 · 계속

그램

Gam

감

소형

Nhỏ

노

대형

Lớn

런

추가

Thêm

템

메뉴 · 계속

포장·가져가기

Mang về

망 베

간판

40개 표현 · 한국어 / 베트남어 / 대략 발음

화장실

Nhà vệ sinh

냐 베 썬

남자

Nam

남

여자

Nữ

느

간판 · 계속

입구

Lối vào

로이 바오

출구

Lối ra

로이 자

비상구

Lối thoát hiểm

로이 토앗 히엠

영업 중·열기

Mở cửa

머 꼬어

간판 · 계속

영업 종료·닫기

Đóng cửa

동 끄어

휴무

Nghỉ bán

응이 반

금연

Cấm hút thuốc

끔 훗 투옥

출입 금지

Cấm vào

끔 바오

간판 · 계속

촬영 금지

Cấm chụp ảnh

꺼 쫓 아인

수영 금지

Cấm bơi

꺼 버이

위험

Nguy hiểm

응우이 히엵

미끄럼 주의

Cẩn thận trơn trượt

건 턴 찐 쫘엇

간판 · 계속

매표소

Quầy bán vé

꺾이 반 베

안내소

Quầy thông tin

꺾이 통 띤

계산대

Quầy thu ngân

꺾이 투 응언

안내·접수 데스크

Lễ tân

레 턴

간판 · 계속

약국

Nhà thuốc

냐 투옥

병원

Bệnh viện

벤 비엔

응급실·응급

Cấp cứu

껍 꼬우

경찰

Cảnh sát

까인 싹

간판 · 계속

엘리베이터

Thang máy

탕 마이

계단

Cầu thang

꺼우 탕

주차장

Bãi đỗ xe

바이 도 쎄

버스 정류장

Trạm xe buýt

째 쎄 부읏

간판 · 계속

공항

Sân bay

선 버이

도착

Đến

덴

출발

Đi

디

국제선

Quốc tế

꾸옥 떼

간판 · 계속

국내선

Quốc nội

꾸옥 노이

수하물

Hành lý

하인 리

탑승구

Cửa lên máy bay

꼬어 렌 마이 바이

무료

Miễn phí

미엔 피

간판 · 계속

유료

Có phí

꼬 피

할인

Giảm giá

잠 자

정찰가

Giá niêm yết

자 니엠 이엣

품절

Hết hàng

헛 항

간판 · 계속

매진

Hết vé

헛 베틀